

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
VÙNG NUÔI MỸ HIỆP 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CỔ PHẦN
VĨNH HOÀN

GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT



HỒ THANH HUỆ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
MÔI TRƯỜNG NGUYÊN PHÁT

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN Ý

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.....	iv
DANH MỤC HÌNH VẼ	v
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	vi
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở:	1
2. Tên cơ sở:	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	3
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:	3
3.2. Quy trình hoạt động của cơ sở:.....	4
3.3. Sản phẩm của cơ sở:	7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:	8
4.1. Nguyên liệu:	8
4.2. Nhu cầu nhiên – vật liệu:	10
4.3. Phế liệu:	10
4.4. Nhu cầu sử dụng điện:	10
4.5. Hóa chất:	10
4.6. Nhu cầu sử dụng nước:	11
4.6.1. Nước cấp sinh hoạt:.....	11
4.6.2. Nước cấp cho ao nuôi:.....	12
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:	13
5.1. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở:	13
5.2. Máy móc, thiết bị tại cơ sở:	14
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	15
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	15

2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:	16
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	17
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	17
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:.....	17
1.2. Thu gom, thoát nước thải:.....	17
1.2.1. Công trình thu gom nước thải:	17
1.2.2. Công trình thoát nước thải:.....	18
1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý:	18
1.3. Xử lý nước thải:	19
1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt:	19
1.3.2. Xử lý nước thải ao nuôi:.....	20
1.3.3. Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (Nếu có):	23
1.3.4. Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác (Nếu có):	23
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	23
2.1. Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý:.....	23
2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt:.....	24
2.3. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (Nếu có):.....	24
2.4. Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (Nếu có):	24
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	24
3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường:.....	24
3.1.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:.....	24
3.1.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:.....	25
3.2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại:	29
4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:	30
4.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở:	30
4.2. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở:	30
5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....	30

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
của Vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

5.1. Giảm thiểu tác động từ kho chứa thức ăn + Thuốc + Hóa chất:.....	30
5.2. Giảm thiểu tác động xấu nơi cầu tàu + bờ kè:	32
5.3. Mô tả biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (Nếu có):.....	32
6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (Nếu có):.....	34
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	35
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:.....	35
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	36
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....	36
Chương V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	37
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:.....	37
1.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023:	37
1.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2024:	38
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải:	38
Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	39
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	39
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:.....	39
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	39
1.2.1. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường:.....	39
1.2.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải:.....	39
1.2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:.....	39
2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:	40
Chương VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	41
Chương VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	42
PHỤ LỤC BÁO CÁO	43

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Liệt kê tọa độ các điểm Vùng nuôi Chợ Mới.....	2
Bảng 1.2. Danh mục thuốc sử dụng	8
Bảng 1.3. Danh mục hóa chất sử dụng.....	11
Bảng 1.4. Kết quả theo dõi nước thải 2023 của vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 – Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.....	12
Bảng 1.5. Thống kê diện tích các hạng mục công trình của cơ sở.....	13
Bảng 1.6. Thống kê máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở.....	14
Bảng 3.1. Khẩu phần ăn phù hợp cho cá hạn chế lượng bùn phát sinh.....	28
Bảng 3.2. Thống kê chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở năm 2023.....	29
Bảng 4.1. Các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng nước thải	35
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý năm 2023.....	37
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý, năm 2024.....	38
Bảng 6.1. Thông số đo đạt, phân tích mẫu nước thải	39

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. Vị trí vùng nuôi trên bản đồ vệ tinh	2
Hình 1.1. Quy trình hoạt động của cơ sở.....	4
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước thải ao nuôi.....	17
Hình 3.2. Sơ đồ thoát nước thải.....	18
Hình 3.3. Sơ đồ mặt bằng và mặt cắt của bể tự hoại 03 ngăn	19
Hình 3.4. Quy trình xử lý nước thải ao nuôi	20
Hình 3.5. Hoạt động chuyển hoá của ao sinh học tùy nghi	22

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	:	Nhu cầu oxy sinh học
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CO	:	Cacbon oxit
COD	:	Nhu cầu oxy hoá học
CTNH	:	Chất thải nguy hại
NO ₂	:	Nitơ đioxit
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
SO ₂	:	Lưu huỳnh đioxit
STT	:	Số thứ tự
UBND	:	Ủy ban Nhân dân
GXN	:	Giấy xác nhận
NĐ	:	Nghị định
CP	:	Chính phủ

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn

- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 30, phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

(Bà): Trương Thị Lệ Khanh; Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị

- Thông tin liên hệ:

+ Điện thoại: 02773.891.166

+ Fax: 02773.891.672

+ Email: info@vinhhoan.com

+ Website: www.vinhhoan.com

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số: 1400112623 đăng ký lần đầu ngày 17/04/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 17/01/2024 do Phòng Đăng ký Kinh doanh tỉnh Đồng Tháp cấp.

2. Tên cơ sở:

Vùng nuôi Mỹ Hiệp 1

- Địa điểm hoạt động: Ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang với tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía trước tiếp giáp với đường đất;

+ Phía sau tiếp giáp với sông Tiền;

+ Phía bên trái tiếp giáp với đất trống;

+ Phía bên phải tiếp giáp với kênh ranh làng.

- Tọa độ của địa điểm thực hiện cơ sở: (Theo tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$ múi chiếu 3°):

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
của Vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.



Hình 1. Vị trí vùng nuôi trên bản đồ vệ tinh

Bảng 1.1. Liệt kê tọa độ các điểm Vùng nuôi Chợ Mới

STT	Điểm tọa độ	Hệ tọa độ VN2000	
		X	Y
1	Phía trước, góc trái của vùng nuôi (A)	587775	1162356
2	Phía trước, góc phải của vùng nuôi (B)	587626	1162754
3	Phía sau, góc trái của vùng nuôi (C)	587868	1162407
4	Phía sau, góc phải của vùng nuôi (D)	587682	1162778

- Cơ sở pháp lý của vùng nuôi:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 1400112623, đăng ký lần đầu ngày: 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày: 17/01/2024, do Phòng đăng ký kinh doanh tỉnh Đồng Tháp cấp;

+ Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ Môi trường số: 1073/XN-UBND, ngày 01/07/2019 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp;

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
của Vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

+ Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải rắn sinh hoạt năm 2024 số: 67.TPCL-2024/HĐ-DVMT, ngày: 29/12/2023;

+ Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số: 117A/2024/XLCT, ngày: 11/07/2024;

- Quy mô của cơ sở (*Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*):

Cơ sở nhóm C, cơ sở thuộc lĩnh vực quy định khoản 3 Điều 10 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13/06/2019 và thuộc điểm c), khoản 1, mục IV Phần A của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (*Vốn dưới 60 tỷ đồng*). Cơ sở thuộc đối tượng quy định tại số thứ tự 2, Nhóm II, Phụ lục V của phụ lục kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Theo quy định tại Điều 39; khoản 4 Điều 41 và Điều 42 tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban Nhân dân huyện Chợ Mới (*Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện theo Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ*).

- Loại hình hoạt động của cơ sở: Nuôi trồng thủy sản.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Tổng diện tích đất vùng nuôi là 39.833 m² với tổng số lượng ao nuôi là 02 ao. Trong đó:

- Tổng diện tích mặt nước 02 ao nuôi là: 24.463 m²;

- Mỗi năm cá giống cần thiết cho 02 ao nuôi được tính toán như sau:

+ Mật độ giống cá thả nuôi: 60 con/m².

+ Mùa vụ thả giống: 1,5 vụ/năm.

$$24.463 \text{ m}^2 * 60 \text{ con/ m}^2 * 1,5 \text{ vụ/năm} = 2.201.670 \text{ con/năm}$$

Vật tổng lượng cá giống thả nuôi khoảng 2.201.670 con/năm.

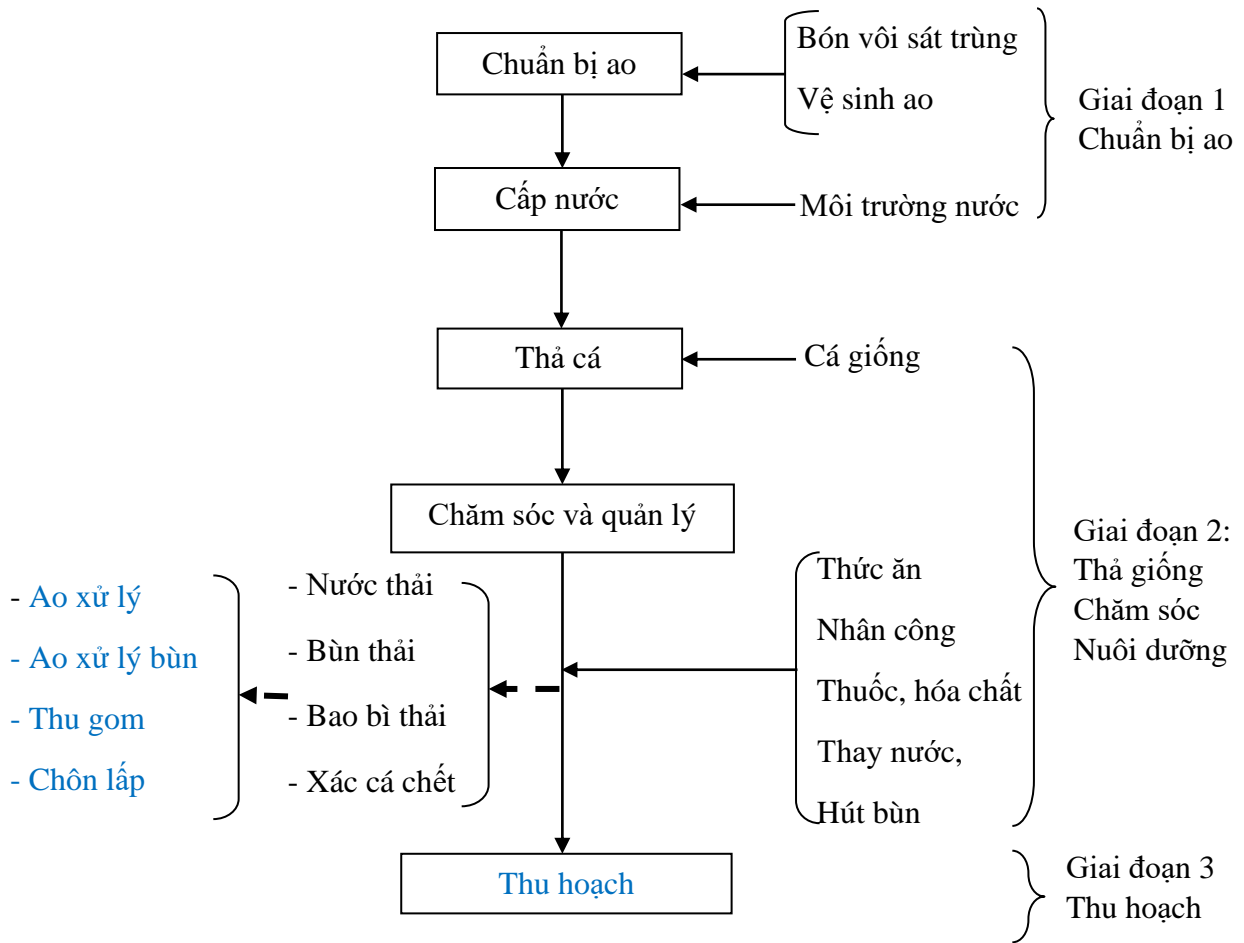
- Lượng cá khi thu hoạch được tính từ thời điểm thả các đến lúc thu hoạch (*Cá thịt đạt trọng lượng 900 gram/con khi thu hoạch*), lượng hao hụt khoảng 10% số lượng thả nuôi, được tính toán như sau:

$$(2.201.670 - 2.201.670 * 10\%) \text{ con/năm} * 0,9 \text{ kg/con} = 1783,4 \text{ tấn/năm.}$$

Vậy tổng số lượng cá thu hoạch khoảng 1.783,4 tấn/năm.

Vùng nuôi cung cấp cá Tra, nguyên liệu cho Nhà máy chế biến thủy sản của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

3.2. Quy trình hoạt động của cơ sở:



Hình 1.1. Quy trình hoạt động của cơ sở

* Thuyết minh quy trình:

Chuẩn bị ao nuôi:

- Trước khi thả giống, chủ cơ sở sẽ cải tạo nền đáy, xử lý chất thải rắn, tác nhân gây bệnh tiềm ẩn với các biện pháp phù hợp nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường ao nuôi, đảm bảo thời gian gián đoạn tối thiểu 1 tuần sau mỗi đợt nuôi, trong trường hợp ao nuôi xảy ra dịch bệnh phải đảm bảo thời gian trống ao tối thiểu 1 tháng trước khi thả lại vụ mới.

- Nước cấp vào ao nuôi cá được lấy trực tiếp từ sông Tiền, cán bộ vận hành Trạm bơm sẽ theo dõi triều cường và chọn thời điểm cấp hợp lý trong ngày cấp nước.

Tuyển chọn con giống và thả giống:

- Cơ sở sử dụng nguồn cá tra giống nội bộ của công ty để nuôi thương phẩm có nguồn gốc rõ ràng và đạt yêu cầu chất lượng theo quy định.

- Mật độ giống thả nuôi: 60 con/m².

- Mùa vụ thả giống: 1,5 vụ/năm.

Thức ăn và chất bổ sung thức ăn:

- Thức ăn và chất bổ sung thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

- Công ty chọn đơn vị cung cấp thức ăn cho cá là thức ăn của Công ty TNHH thức ăn thủy sản Feed One với chất lượng thức ăn đảm bảo theo Tiêu chuẩn quy định của Tiêu chuẩn ngành.

- Thuốc, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý và cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

Quản lý và chăm sóc:

- Mực nước ao nuôi luôn duy trì 04 m nước.

- Môi trường ao nuôi: Chủ cơ sở định kỳ kiểm tra các chỉ tiêu môi trường nước, bùn đáy ao nuôi theo quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi cá tra thâm canh đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Cho cá ăn: Khẩu phần ăn của cá từ 3 – 4% trọng lượng của cá/ngày, bên cạnh đó, Chủ cơ sở cũng kiểm tra mức độ sử dụng thức ăn của cá và điều chỉnh khẩu phần ăn cho thích hợp; số lần cho cá ăn 1 – 2 lần/ngày.

- Nước thải và chất thải: Nước thải từ ao nuôi cá tra trước khi thải ra môi trường phải được xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn quy định.

- Chất thải rắn và bùn đáy ao được đưa vào ao chứa bùn, không thải trực tiếp ra môi trường xung quanh.

Phòng bệnh cho cá:

- Cơ sở xây dựng và thực hiện đúng kế hoạch giám sát sức khỏe cá như sau:
 - + Mô tả tóm tắt quy trình nuôi sẽ áp dụng.
 - + Kế hoạch cải tạo ao nuôi, chuẩn bị ao nuôi.
 - + Lựa chọn nguồn cung cấp giống, kỹ thuật kiểm tra chất lượng con giống và lựa chọn thời điểm thả giống.
 - + Kế hoạch chăm sóc: Lựa chọn loại thức ăn; xác định phương pháp cho ăn và phương pháp xác định khả năng tiêu thụ thức ăn để điều chỉnh khẩu phần ăn của cá.
 - + Kế hoạch quản lý: Xác định thời điểm quan sát ao và hoạt động của cá nuôi. Dự đoán các trường hợp rủi ro về sức khỏe của cá, xác định nguyên nhân và phương án đối phó với từng trường hợp cụ thể. Xác định tần suất kiểm tra tốc độ tăng trưởng của cá. Xác định tần suất kiểm tra các chỉ tiêu môi trường và mầm bệnh.
 - + Kế hoạch thu hoạch: Xác định thời điểm thu hoạch và phương pháp thu hoạch.
 - + Ghi chép và lưu giữ hồ sơ, nhật ký giám sát sức khỏe cá nuôi.
 - + Trong quá trình thực hiện kế hoạch giám sát sức khỏe cá nuôi, chủ cơ sở sẽ tự đánh giá và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế.
- Người, dụng cụ, thiết bị tiếp xúc trực tiếp với bùn, nước khi di chuyển từ ao này sang ao khác phải được vệ sinh để ngăn ngừa lây lan mầm bệnh.
- Cá bệnh, cá chết và chất thải của ao bị bệnh phải được thu gom, xử lý kịp thời.

Yêu cầu về thu hoạch sản phẩm:

Chủ cơ sở sẽ tiến hành lấy mẫu kiểm tra dư lượng kháng sinh trước khi thu hoạch. Ao chỉ được thu hoạch khi kết quả không phát hiện dư lượng kháng sinh.

Điều kiện về nhân sự:

Cơ sở có tổng diện tích mặt nước ao nuôi là 24.463 m² với đội ngũ cán bộ kỹ thuật nuôi trồng thủy sản chuyên nghiệp, trong đó có 01 kỹ sư nuôi trồng thủy sản có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và 05 công nhân đã được 01 kỹ sư hướng dẫn kỹ thuật cần thiết trong quá trình nuôi trồng thủy sản.

Điều kiện về quản lý hồ sơ:

- Cơ sở sẽ ghi nhật ký và lưu giữ hồ sơ về hoạt động sản xuất nuôi cá tra như sau:
 - + Các thông tin về cá giống: Số lượng, chất lượng, tình trạng sức khỏe, tên và địa chỉ cơ sở sản xuất giống.
 - + Các thông tin về lịch mùa vụ, chất lượng môi trường nước và sức khỏe cá nuôi.
 - + Các thông tin về thức ăn: Lượng dùng hàng ngày đối với từng ao nuôi.
 - + Các thông tin về thuốc, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý và cải tạo môi trường đã sử dụng, lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, ngày sử dụng và diễn biến sức khỏe của cá sau khi sử dụng.
 - + Tốc độ sinh trưởng của cá: Hàng tháng kiểm tra tốc độ sinh trưởng (*Trọng lượng*) của cá.
 - + Thu hoạch: Thời gian nuôi, cỡ cá, năng suất, sản lượng, giá cá, phương thức thu hoạch và giao sản phẩm.

Điều kiện chung cho Vùng nuôi trồng thủy sản:

- Vùng nuôi trồng thủy sản phải có đê bao xung quanh đảm bảo nước sông không dâng ngập Vùng nuôi.
- Các ao nuôi phải có bờ cao đảm bảo cách biệt giữa ao này với ao kia.
- Phải có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.
- Phải có hệ thống ao chứa bùn thải từ quá trình bơm hút bùn của các ao nuôi.

Điều kiện vệ sinh cho nhà xưởng:

- Kho chứa thức ăn phải được xây dựng kín, tránh mưa tạt, dột đảm bảo không bị chuột, gián không xâm nhập vào kho
- Phải có biện pháp xử lý hiệu quả các động vật gây hại khác trong khu vực cơ sở.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

- Vùng nuôi cung cấp cá Tra, nguyên liệu cho Nhà máy chế biến thủy sản của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn
- Lượng sản phẩm của cơ sở khoảng: 1.783,4 tấn/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nguyên liệu:

Nguyên liệu cần thiết cho hoạt động của Vùng nuôi là cá giống và thức ăn, thuốc trị bệnh cho cá.

- Tổng lượng cá giống thả nuôi khoảng: 2.201.670 con/năm

- Thức ăn: Theo Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn thì hệ số thức ăn khoảng 1,5. Để đảm bảo cung cấp thức ăn đầy đủ cho cá. Hệ số chuyển đổi thức ăn khoảng 1,5 để đạt được sản lượng 1.783,4 tấn/năm thì lượng thức ăn cần cung cấp khoảng:

$$1783,5 * 1,5 = 2.675 \text{ tấn/năm}$$

Vậy tổng lượng thức ăn cần cung cấp cho vùng nuôi khoảng 2.675 tấn/năm.

- Thuốc sử dụng được nêu cụ thể trong bảng sau đây:

Bảng 1.2. Danh mục thuốc sử dụng

STT No.	TÊN Name	THÀNH PHẦN Ingredients	HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG Usage instruction	CÔNG DỤNG Uses
I. THỨC ĂN BỔ SUNG/ <i>Aquafeed additives</i>				
1	AQUA C® FISH PLUS	Vitamin C (coated), acid citric, acid formic, bột nấm men, đường dextrose, acid lactic	Cá giống, cá bố mẹ: trộn 1 kg Aqua C® fish plus với 300 kg thức ăn hoặc 3-5 tấn cá nuôi mỗi ngày + Nuôi cá thịt: trộn 1kg Aqua C® fish plus với 500 kg thức ăn hoặc 5-10 tấn cá nuôi. Sử dụng Aqua C® fish plus trong suốt vụ nuôi. + Trộn Aqua C®fish plus vào thức ăn nấu chín để nguội. + Với thức ăn viên công nghiệp hoặc thức ăn tươi, trộn Aqua C® fish plus trực tiếp vào thức ăn, áo dầu ăn bên ngoài, để khô 15 phút trước khi cho cá ăn	Cung cấp vitamin C cần thiết cho sự phát triển của cá. Cung cấp các loại acid hữu cơ, tăng khả năng tiêu hóa và hấp thụ thức ăn Giúp cá tăng cường sức khỏe, sức đề kháng tốt hơn Giúp cá khỏe mạnh, lớn nhanh

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
của Vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

2	VITALUCAN B₁₂^{new}	Ca (dạng CaHPO ₄). Vitamin B12, B1, B6, K3. Độ ẩm, chất đệm.	* Trộn vào thức ăn: dùng 3-5g/Kg thức ăn.	Giúp tăng trọng nhanh, tăng sức đề kháng, giảm tiêu tốn thức ăn. Cung cấp B12, khoáng chất.
3	VIMELEC CONCENTRATED	Retinol, Vitamin D3, alpha-Tocopherol, Vitamin C, Thiamine Hydrochloride, Riboflavin sodium phosphate, Acid Folic, Nicotinamide, Biotin, Cyanocobalamin, DL-Methionine, Potassium chloride, Sodium chloride, Lactose.	Cung cấp vitamin thiết yếu và chất điện giải cần thiết cho cá tăng trưởng nhanh: 1kg/1 tấn thức ăn, dùng mỗi ngày trong suốt quá trình nuôi. Trong trường hợp cá bị stress do đánh bắt, vận chuyển hoặc trong thời gian điều trị bệnh: 1kg/10-14 tấn cá. Tăng sức đề kháng khi vận chuyển cá giống: 1g/100 lít nước, hòa vào nước để vận chuyển cá. Nếu dùng thức ăn viên thì hòa Vimelec concentrated vào nước sạch với một lượng nước vừa đủ (1lit nước/6-7kg thức ăn viên), sau đó tưới đều vào thức ăn. Khấy trộn dung dịch thường xuyên khi tưới vào thức ăn để sản phẩm phân tán đều. Để thức ăn khô tự nhiên 30 phút trước khi cho cá ăn.	Cung cấp đầy đủ các vitamin thiết yếu và chất điện giải cần thiết, bổ sung vào thức ăn nhằm cung cấp dinh dưỡng đầy đủ cho tất cả các giai đoạn phát triển của cá đồng thời cung cấp năng lượng dễ hấp thu, đáp ứng cho nhu cầu tăng trưởng cho cá.
4	VITAMIN C ANTISTRESS (VITAMIN C 40%)	Vitamin C (Ascorbate polyphosphate, acid citric, ethoxyquin, exp.qs.	Dùng trộn vào thức ăn cho cá: -Đối với thức ăn tự chế: 500g /3.000-4.000 kg thức ăn. -Đối với thức ăn tự nhiên: + Giảm stress khi nhiệt độ, độ mặn, độ pH, thời tiết,... thay đổi: 2g/4 kg thức ăn. + Tăng cường sức đề kháng giúp cá khỏe mạnh: 2-3g/4 kg thức ăn. +Kích thích cá ăn nhiều, mau lớn, phục hồi nhanh khi điều trị bệnh: 2-3g/4 kg thức ăn.	Sản phẩm là hỗn hợp vitamin C và acid citric dùng bổ sung vào khẩu phần giúp nâng cao sức đề kháng, tăng sức chịu đựng stress cho cá trước biến động của môi trường.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
của Vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

5	VITALEC FISH +	Vitamin A, C Monophosphat, D3, E, K3, B1, B2, B5, B3, B6, B12, Axit Folic, Biotin, Natri, Bicacbonat, Natri Clorua, Kali Clorua và (Dextrose).	- Trộn 1 kg VITALEC FISH+ trong 500 - 1000 Kg thức ăn. Dùng mỗi ngày VITALEC FISH+ trong 500 kg thức ăn trong trường hợp cá bị stress do bệnh trong thời gian điều trị bệnh. Dùng trong suốt thời gian điều trị cho đến 5 ngày sau khi kết thúc điều trị.	- Cung cấp đầy đủ Vitamin cần thiết cho cá nước ngọt trong giai đoạn stress. - Giúp cá phục hồi sức khỏe nhanh chóng sau các giai đoạn điều trị. - Cải thiện năng suất của cá.
6	HEPAMIN super	Choline Chloride Carnitine Taurine Vitamin B3 Nước cất	Pha loãng sản phẩm với lượng nước vừa đủ rồi trộn vào thức ăn cho cá. - Định kỳ giải độc, tăng cường chức năng gan -thận: Dùng 1 lít HEPAMIN super/300-500kg thức ăn, cho ăn 1-2 ngày/tuần. - Phục hồi và tái tạo mô gan, hỗ trợ đào thải và loại bỏ nhanh độc tố, hóa chất, kim loại nặng tồn dư trong cơ thể: dùng 1 lít HEPAMIN super/15-20 tấn cá, cho ăn 2-3 ngày liên tục.	- Giải độc và tăng cường chức năng gan-thận. - Bổ sung vitamin, acid amin cần thiết cho sự phát triển của cá.

4.2. Nhu cầu nhiên – vật liệu:

Không sử dụng.

4.3. Phế liệu:

Cơ sở không sử dụng phế liệu.

4.4. Nhu cầu sử dụng điện:

- Khu vực cơ sở đã có hệ thống cấp điện hoàn chỉnh;

- Hoạt động của cơ sở chủ yếu sử dụng điện vận hành máy bơm tại các trạm bơm và điện để thắp sáng tại cơ sở. Lượng điện sử dụng hàng tháng ước tính khoảng 200.000 – 300.000 KW/tháng.

4.5. Hóa chất:

Vùng nuôi sử dụng hóa chất để trị bệnh cho cá và xử lý nước ao nuôi được nêu trong bảng sau:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
của Vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

Bảng 1.3. Danh mục hóa chất sử dụng

1	VÔI (SUPER-CA)	CaCO ₃	<p>Cải tạo ao trước khi lấy nước vào ao: + pH (4-5): 5.000 kg/10.000 m² + pH (5-7): 500 - 1.000 kg/10.000 m² Sử dụng trong thời gian nuôi: + Độ trong (70cm): 120 kg/10.000 m³/ngày + Độ trong (40cm): 25 kg/10.000 m³/ngày + Độ trong (20-30cm): 20 kg/10.000 m³/ngày</p>	Tăng độ kiềm, Ổn định độ pH trong ao nuôi
2	EM-F1	Lactobacillus plantarum	<p>- Chuẩn bị ao trước khi thả giống hoặc thả cá bột: dùng 1 lít/2,500m³ sử dụng liên tục 2 ngày. - Phân hủy mùn bã hữu cơ, hấp thu khí độc, duy trì lợi khuẩn trong ao nuôi: Định kỳ dùng 1 lít/2.000-2.500 m³ nước. - Đáy ao dơ, có mùi hôi do khí độc: Dùng 1 lít/1.500-2.000m³ nước.</p>	<p>- Giúp củng cố hệ vi sinh có lợi và làm sạch nước, đáy ao nuôi - Ngăn ngừa sự hình thành các khí độc, ổn định môi trường ao nuôi.</p>
III. KHÁNG SINH				
1	VIME - FENFISH	Florfenicol	<p>Trộn vào thức ăn cho cá, ngày 1 lần, dùng liên tục 5 -7 ngày. - Cá dưới 2 tháng tuổi: 1lít /35-40 tấn cá hoặc 1lít /2,4-2,8 tấn thức ăn. - Cá trên 2 tháng tuổi; 1lít/40 tấn cá hoặc 1lít /1,5-2 tấn thức ăn Lắc kỹ trước khi sử dụng Ngưng sử dụng 12 ngày trước khi thu hoạch</p>	Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i>

4.6. Nhu cầu sử dụng nước:

4.6.1. Nước cấp sinh hoạt:

Tổng số cán bộ, công nhân viên làm việc tại vùng nuôi là 06 người.

Theo QCVN 01:2021/BXD- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng thì tiêu chuẩn dung nước đối với huyện Chợ Mới là 100 lít/người/ngày.

Vậy lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại vùng nuôi khoảng:

06 người * 100 lít/người/ngày = 0,6 m³/ngày.

Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải thì khối lượng nước thải sinh hoạt bằng 100% khối lượng nước cấp sinh hoạt. Vậy lượng nước thải sinh hoạt bằng 0,6 m³/ngày.

4.6.2. Nước cấp cho ao nuôi:

Ao nuôi có chiều sâu mực nước trung bình khoảng 04 m. Tổng diện tích mặt nước các ao nuôi là 24.463 m². Khi chuẩn bị ao xong, cấp nước vào ao để thả cá thì lượng nước cần cung cấp ban đầu khoảng:

$$24.463 \text{ m}^2 * 4 \text{ m} = 97.852 \text{ m}^3 \text{ nước.}$$

Tần suất thay nước tùy theo kích cỡ cá. Đối với cá 2 cm trở xuống thì tần suất thay nước như sau: Tính từ lúc thả đến tháng thứ nhất thì thay 2 lần/tháng, tháng thứ 2 thay 3 lần/tháng, tháng thứ 3 thay 4 lần/tháng, từ tháng thứ 4 trở đi thay 5 lần/tháng tùy vào tình trạng của nước. Mực nước thay mỗi tháng khoảng 3 – 30% thể tích nước trong ao được đo bằng thước đo mực nước. Định kỳ dùng chất xử lý nền đáy, men vi sinh, vôi để duy trì chất lượng nước trong ao. Khi tháo nước ra cần lưu ý: Nước phải được tháo một cách cẩn thận và từ từ để không phải tháo số lượng bùn hữu cơ không kiểm soát ra sông. Khi cấp nước vào ao nuôi cần lưu ý: Chỉ cấp nước khi nước lớn (khi nước sông đang lên đạt khoảng 1/3 con nước lớn)

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
của Vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

Bảng 1.4. Kết quả theo dõi nước thải 2023 của vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 – Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn

Thời gian thoát	Lượng nước thoát (m³)	Thời gian cấp	Lượng nước cấp (m³)
16/01/23	2837	16/01/23	2837
24/01/23	2837	24/01/23	2837
01/02/23	2837	01/02/23	2837
09/02/23	2837	09/02/23	2837
21/02/23	2837	21/02/23	2837
01/03/23	2837	01/03/23	2837
13/03/23	2837	13/03/23	2837
21/03/23	2837	21/03/23	2837
29/03/23	2837	29/03/23	2837
06/04/23	2837	06/04/23	2837
14/04/23	2837	14/04/23	2837
22/04/23	2837	22/04/23	2837
30/04/23	2837	30/04/23	2837
08/05/23	2837	08/05/23	2837
16/05/23	2837	16/05/23	2837
24/05/23	2837	24/05/23	2837

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
của Vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

01/06/23	2837	01/06/23	2837
09/06/23	2837	09/06/23	2837
13/06/23	2837	13/06/23	2837
17/06/23	2837	17/06/23	2056
21/06/23	2056	21/06/23	2837
29/06/23	2837	29/06/23	4893
03/07/23	0	03/07/23	0
07/07/23	4893	07/07/23	2056
11/07/23	2056	11/07/23	2837
15/07/23		15/07/23	0
19/07/23	2838	19/07/23	2056
23/07/23	2056	23/07/23	2837
27/07/23	2837	27/07/23	0
31/07/23	0	31/07/23	2056
04/08/23	2056	04/08/23	2837
08/08/23	2837	08/08/23	0
12/08/23	0	12/08/23	2056
16/08/23	2056	16/08/23	2837
20/08/23	2837	20/08/23	0

Địa điểm thực hiện: Ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
của Vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

24/08/23	0	24/08/23	2056
28/08/23	2056	28/08/23	0
01/09/23	0	01/09/23	2837
05/09/23	2837	05/09/23	2056
09/09/23	2056	09/09/23	0
13/09/23	0	13/09/23	2056
17/09/23	2056	17/09/23	2837
21/09/23	2837	21/09/23	2056
25/09/23	2056	25/09/23	0
29/09/23	0	29/09/23	2837
03/10/23	2837	03/10/23	3083
07/10/23	3083	07/10/23	0
15/10/23	0	15/10/23	4256
19/10/23	4256	19/10/23	0
23/10/23	0	23/10/23	3083
27/10/23	3083	27/10/23	4256
31/10/23	4256	31/10/23	0
08/11/23	0	08/11/23	4256
12/11/23	4256	12/11/23	0

Địa điểm thực hiện: Ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
của Vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

16/11/23	0	16/11/23	3083
20/11/23	3083	20/11/23	0
24/11/23	0	24/11/23	4256
28/11/23	4256	28/11/23	0
02/12/23	0	02/12/23	3083
06/12/23	3083	06/12/23	0
14/12/23	0	14/12/23	3083
18/12/23	3083	18/12/23	0
22/12/23	0	22/12/23	3083
26/12/23	3083	26/12/23	0
30/12/23	0	30/12/23	3083

Vậy, tổng lượng nước cần cấp cho các ao nuôi từ 2.056 đến 4.893 ($m^3/ng.đ = m^3/ngày.đêm$)

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

5.1. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở:

Bảng 1.5. Thống kê diện tích các hạng mục công trình của cơ sở

TT	Hạng mục	Diện tích (m^2)
a	Diện tích các ao nuôi:	24.463
1	Ao nuôi số 01	14.185
2	Ao nuôi số 02	10.278
b	Các hạng mục công trình phụ trợ	7.925
1	Kho thức ăn 01	84
2	Kho thức ăn 02	84
3	Kho Vôi	12
4	Kho thuốc	6
5	Văn phòng	43,2
6	Nhà ăn	25
7	Chòi canh	9
8	Nhà vệ sinh (Trong khu vực nhà ăn)	3
9	Kho chất thải nguy hại	3,6
10	Đê bao giữa các ao nuôi và các hạng mục khác	7.655,2
c	Các hạng mục bảo vệ môi trường	7.445
1	Ao xử lý nước thải	4.995
2	Ao xử lý bùn thải	2.450
Tổng		39.833

* Kết cấu các hạng mục công trình:

- Hệ thống ao nuôi: Đất tự nhiên có chiều sâu ao 5 m và chiều sâu mực nước 4 m;
- Hệ thống ao xử lý nước thải: Đất tự nhiên có chiều sâu ao 5 m;
- Đê bao vành ngoài:
 - + Bề rộng mặt đê bao là 5 m;

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
của Vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

- + Cao trình mặt đê bao là 5 m;
- + Hệ số mái đê: 1,5.
- Đê bao giữa các ao nuôi:
 - + Bề rộng mặt đê bao là 5 m;
 - + Cao trình mặt đê bao là 5 m;
 - + Hệ số mái đê: 1,5.
- Kho chứa thức ăn với kết cấu: Nền là bê tông cốt thép, vách được xây bằng tole cao tới mái, khung kèo thép, mái được lợp bằng tole;
- Kho chứa thuốc + hóa chất kết cấu: Nền là bê tông cốt thép, vách được xây bằng tole cao tới mái, khung kèo thép, mái được lợp bằng tole;
- Nhà nghỉ công nhân, kết cấu: Nền bê tông cốt thép, vách được xây bằng tole cao tới mái, khung kèo thép, mái được lợp bằng tole;
- Văn phòng làm việc: Nền bê tông cốt thép, vách được xây bằng tole cao tới mái, khung kèo thép, mái được lợp bằng tole.

5.2. Máy móc, thiết bị tại cơ sở:

Bảng 1.6. Thông kê máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở

TT	Tên gọi máy móc, thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Nước sản xuất
1.	Máy bơm	02	Trạm	Việt Nam
2.	Máy cắt cỏ	01	Cái	Việt Nam
3.	Máy hút bùn	01	Máy	Nhật Bản
4.	Motor	02	Máy	Việt Nam
5.	Xuồng	02	Cái	Việt Nam
6.	Bè	03	Cái	Việt Nam
7.	Cổng cấp/thoát nước	6/4	Cái	Việt Nam
8.	Nắp cổng cấp/thoát nước	6/4	Cái	Việt Nam
9.	Cân đồng hồ (1 kg, 15 kg, 120 kg)	03	Cái	Việt Nam
10.	Bẫy chuột	06	Cái	Việt Nam

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Về sự phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế xã hội: Cơ sở được thực hiện tại Ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang phù hợp với:

+ Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 26/04/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội huyện Chợ Mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030: Chợ Mới là huyện dẫn đầu về sản xuất rau màu, nuôi trồng thủy sản của tỉnh; đi đầu trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Chuyển đổi cơ bản, toàn diện các hoạt động quản lý kinh tế - xã hội, sản xuất kinh doanh và dịch vụ. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phần lớn lao động của huyện được đào tạo, tạo năng suất lao động xã hội cao, mức sống và văn hoá - xã hội được cải thiện và nâng cao. Cơ cấu kinh tế, được chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng khu vực thương mại, dịch vụ, du lịch và khu vực công nghiệp, phát triển mạnh ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, thủy sản. Kết cấu hạ tầng đáp ứng đầy đủ cho phát triển kinh tế, đời sống xã hội và quốc phòng - an ninh. Phát triển hệ thống thông tin tương đối hiện đại; điện năng đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

+ Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung Đô thị Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang đến năm 2035: Xây dựng đô thị Chợ Mới phát triển thịnh vượng: Có cơ cấu kinh tế hiện đại với những sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng cao; Đáp ứng đầy đủ các nhu cầu về việc làm, tạo ra thu nhập và cơ hội phát triển cho người dân.

Ngoài ra, cơ sở còn có các thuận lợi về tự nhiên, kinh tế- xã hội như sau:

- Cơ sở nằm trên khu vực ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tiếp giáp với sông Tiền không thuận lợi về giao thông đường bộ, nhưng rất thuận lợi về giao thông đường thủy cho quá trình cấp thoát nước cho hệ thống ao nuôi và vận chuyển thức ăn cho cá cũng như thu hoạch cá.

- Cơ sở hạ tầng (Điện, nước, điện thoại,...) đảm bảo thuận lợi cho hoạt động của cơ sở.

- Trong vòng bán kính 01 km xung quanh cơ sở không có vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển và các khu bảo tồn thiên nhiên khác; Điểm dân cư, bệnh viện, trường học, nhà thờ, đền, chùa; Các khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí; Các khu di tích lịch sử, văn hóa, di sản văn hóa đã xếp hạng.

- Đồng thời, vùng nuôi đã được Ủy ban Nhân dân huyện Chợ Mới cấp Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ Môi trường số: 1073/XN-UBND, ngày 01/07/2019.

Qua phân tích về sự phù hợp mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế xã hội; Về quy hoạch ngành và tự nhiên, kinh tế- xã hội có thể nhận thấy rằng địa điểm này có nhiều yếu tố thuận lợi hơn so với những khó khăn cần giải quyết khi nuôi cá tra nguyên liệu. Do đó, chọn địa điểm nằm tại ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang để triển khai thực hiện đầu tư cơ sở là hợp lý.

2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó được dẫn ra ao chứa bùn qua ao lắng đạt QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột A), sau đó thải ra sông Tiền bằng hình thức tự chảy

Nước thải ao nuôi được thu gom xử lý bằng ao lắng đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) trước khi thải ra sông Tiền.

Khí thải phát sinh từ các máy bơm của Trạm bơm cấp nước, do các máy được vận hành bằng điện nên khí thải phát sinh không nhiều. Môi trường không khí tại cơ sở đảm bảo đạt QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Bùn thải được bơm đến ao xử lý bùn, Khi bùn lắng phần nước sẽ được tự chảy về ao lắng qua cống PVC 200. Bùn đáy ao nuôi được sử dụng để gia cố bờ đê xung quanh vùng nuôi. Do đó cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Chương III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

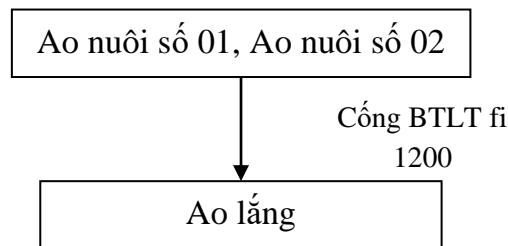
Nước mưa chảy tràn trên mặt sân, mái của nhà kho, nhà nghỉ công nhân, lối đi nội bộ và đê bao xung quanh các ao nuôi, cuối cùng chảy tự do xuống chỗ trũng trong phần đất của chủ cơ sở và các ao nuôi.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

1.2.1. Công trình thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của các công nhân làm việc tại vùng nuôi. Nước thải này từ nhà vệ sinh sẽ theo ống thoát nước thải thu gom về hầm tự hoại 03 ngăn để xử lý.

- Nước thải từ hoạt động thay nước các ao nuôi sẽ theo cống bê tông ly tâm đường kính 1.200 mm dẫn về ao lắng, cụ thể được thể hiện tại sơ đồ thu gom nước thải như sau:



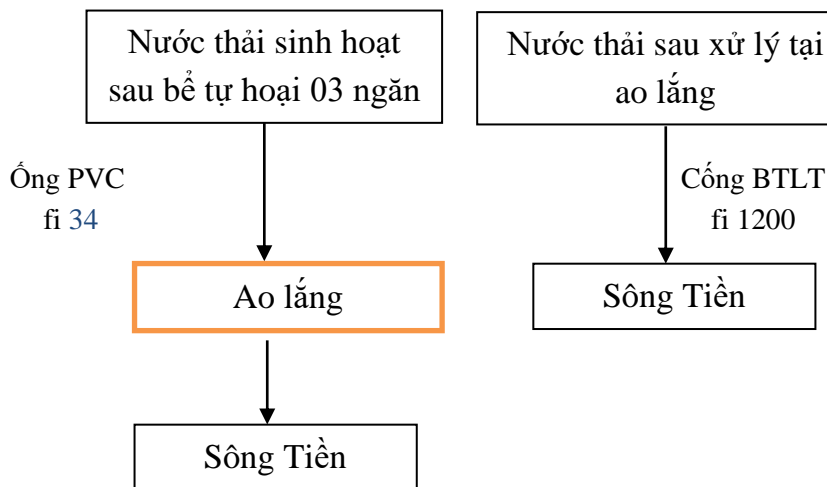
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước thải ao nuôi

*** Thuyết minh quy trình thu gom nước thải ao nuôi:**

- Nước thải phát sinh trong quá trình thay nước cho nuôi số 01, ao nuôi số 02 được dẫn về ao lắng (Diện tích khoảng $4.995 m^2$, sâu 5 m) bằng cống bê tông ly tâm đường kính $d = 1.200 mm$ để xử lý sau đó thải ra nguồn tiếp nhận.

1.2.2. Công trình thoát nước thải:

Quy trình thoát nước thải tại vùng nuôi được thể hiện như sau:



Hình 3.2. Sơ đồ thoát nước thải

* Thuyết minh quy trình thoát nước sau xử lý của ao nuôi:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó được dẫn qua ao lắng đạt QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột A), sau đó thải ra sông Tiền bằng hình thức tự chảy

- Nước thải sau xử lý tại ao lắng đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp – QCVN 40:2011/BTNMT sau đó thoát ra Sông Tiền bằng cống bê tông li tâm đường kính $d = 1.200$ mm.

1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý:

- Mô tả chi tiết vị trí điểm xả nước thải: Điểm xả nước thải là sông Tiền, xả thải bằng cống bê tông ly tâm có chiều dài khoảng 20 m và đường kính 1.200 mm.

- Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng hầm tự hoại 03 qua ao lắng đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt sau đó thải ra sông Tiền bằng hình thức tự chảy.

+ Nước thải ao nuôi sau khi xử lý bằng ao lắng đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó thoát ra sông Tiền

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Tiền

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên (Đính kèm ở phần phụ lục).

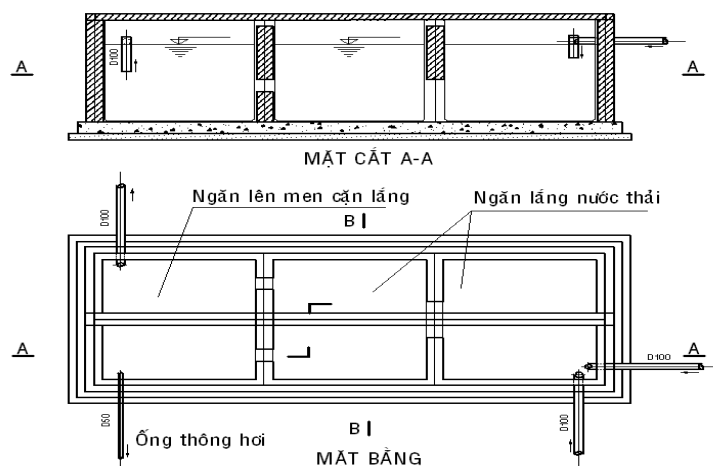
1.3. Xử lý nước thải:

1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại Vùng nuôi.

Theo tính toán nhu cầu sử dụng nước ở mục 4.6.1 thì lượng nước cấp sinh hoạt khoảng 0,6 m³/ngày.

Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải thì khối lượng nước thải sinh hoạt bằng 100% khối lượng nước cấp sinh hoạt. Vậy lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 0,6 m³/ngày.đem được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó được dẫn qua ao lắng sau đó thải ra sông Tiền bằng hình thức tự chảy.



Hình 3.3. Sơ đồ mặt bằng và mặt cắt của bể tự hoại 03 ngăn

* Thuyết minh cơ chế hoạt động của bể tự hoại:

Bể tự hoại có dạng hình chữ nhật 3 ngăn, nước thải từ các khu vệ sinh dẫn về bể tự hoại và lần lượt đi qua các ngăn trong bể. Ngăn đầu tiên có chức năng tách chất rắn ra khỏi nước thải. Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ 2. Ở ngăn này, cặn lắng xuống đáy, vi sinh vật kỵ khí phát triển mạnh phân hủy các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ 03 để lắng toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải.

Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt.

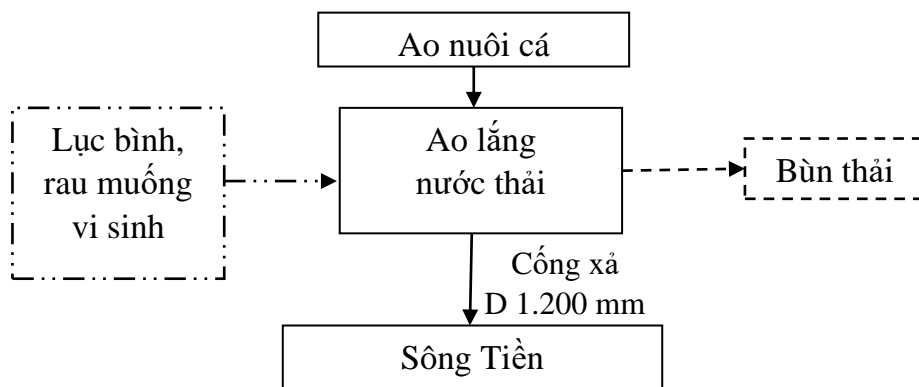
*** Quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình; các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (Nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý:**

- Quy mô: 02 bể tự hoại tại 02 nhà vệ sinh, bể tự hoại có kích thước: Dài x rộng x sâu: 1,2 m x 2,5 m x 3 m và 1,2 m x 1,6 m x 3 m , tổng thể tích là 14,76 m³.
- Vị trí: Đặt tại khu vực nhà ăn.
- Công suất xử lý: Mỗi bể tự hoại có khả năng xử lý khoảng 2,9 m³ nước thải/ngày.đêm.
- Quy trình vận hành: Tại cơ sở có 06 lao động làm việc. Chủ cơ sở yêu cầu các nhân sự làm việc sử dụng chung nhà vệ sinh được bố trí tại cơ sở.
- Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng: Không.
- Định mức tiêu hao điện năng: Không.
- Hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành: Không.
- Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý: QCVN 14:2008/BTNMT, (Cột A) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

1.3.2. Xử lý nước thải ao nuôi:

Nước thải ao nuôi phát sinh từ quá trình thay nước các ao nuôi.

Theo tính toán ở mục 4.6.2 ở phần nhu cầu sử dụng nước phía trên và bảng 1.3. kế hoạch thả nuôi của chủ cơ sở thì lượng nước cấp cho ao nuôi dao động trong khoảng từ **2.056 m³/ngày.đêm** đến **4.893 m³/ngày.đêm**. Do đó, lượng nước thải phát sinh khoảng **2.056 m³/ngày.đêm** đến **4.893 m³/ngày.đêm**



Hình 3.4. Quy trình xử lý nước thải ao nuôi

*** Thuyết minh:**

Cá ở tất cả các giai đoạn được nuôi theo quy trình công nghệ cao, tối ưu hóa vi sinh trong việc kiểm soát môi trường nước cũng như kiểm soát bệnh gây hại cho cá. Nên nước xả ra luôn chứa lượng lớn vi sinh có lợi lớn đã thích ứng tốt trong môi trường nước này, chúng có khả năng tự tăng sinh, chuyển hóa nitrogen cũng như phosphate thải ra từ ao, bể nuôi cá. Nước thải từ các ao nuôi, được bơm trực tiếp qua các cống ra ao xử lý nước thải như sau:

- Nước thải từ ao nuôi cá được dẫn về ao lắng xử lý nước thải của vùng nuôi bằng cống xả bê tông có đường kính 1.200 mm, sau đó thải ra nguồn tiếp nhận là sông Tiền bằng cống bê tông có đường kính 1.200 mm.

- Nước thải sau xử lý tại ao lắng đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó thoát ra sông Tiền.

- Ngoài ra, khối lượng lớn chất thải rắn, xác chết vi sinh, tảo sẽ được lắng tụ dưới đáy kênh. Nên việc hút bùn định kỳ rất cần thiết để đảm bảo hệ thống luôn hoạt động hiệu quả.

*** Quy mô, công suất; các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (Nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý:**

Nước thải từ ao nuôi dẫn đến ao lắng xử lý nước thải để xử lý bằng phương pháp sinh học. Trong ao lắng có thả Lục Bình, Rau Muống để tăng hiệu quả xử lý.

- Quy mô: Tại cơ sở có 01 ao lắng nước thải.

+ Kích thước của ao lắng: Diện tích 4.995 m², chiều sâu khoảng 5 m, thể tích: 24.975 m³.

- Công suất xử lý: Tổng công suất xử lý nước thải của cơ sở 24.975 m³ nước thải. Do đó, nước thải có thể lưu trong ao tối đa khoảng 04 ngày.

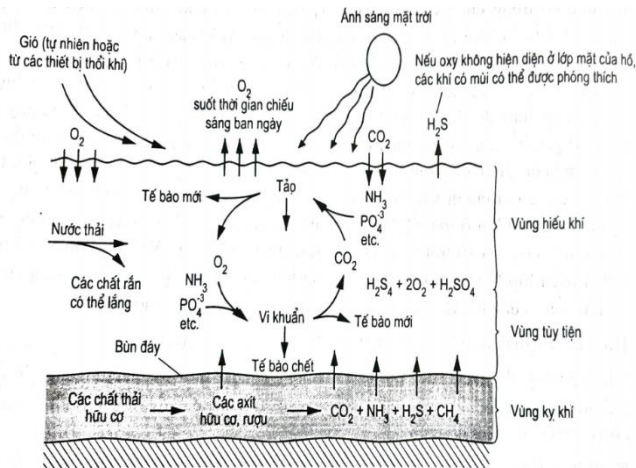
- Kết cấu ao lắng xử lý nước thải ao nuôi: Đất tự nhiên.

- Nguyên lý:

+ Nước thải được xử lý sinh học kết hợp thủy sinh thực vật (*Lục bình*). Các chất hữu cơ, dinh dưỡng hòa tan, các loại khí độc sẽ cung cấp cho hệ vi sinh trong ao phát triển. Vi khuẩn quang hợp sử dụng ánh sáng mặt trời để cố định carbon dioxide và hợp chất N, P tạo nên sinh khối. Bên cạnh đó, quá trình quang hợp của vi khuẩn quang tự dưỡng và quang dị dưỡng trong môi trường tự nhiên sẽ giải phóng oxy, cung cấp cho quá trình oxy hóa các chất hữu cơ của vi khuẩn. Theo ước tính, 1g vi khuẩn sản

xuất khoảng 1,5g oxy tương đương với khả năng xử lý 1g BOD₅ (Lawrence K. Wang et al., 2009).

+ Ao bố trí thực vật trôi nổi (*Lục bình, rau muống*) để tăng hiệu quả xử lý chất hữu cơ. Khi lục bình chuyển động trong ao sẽ kéo theo rễ quét trong nước, chất dinh dưỡng tiếp xúc với rễ được hấp thụ qua rễ. Mặt khác, rễ lục bình được xem là giá thể rất tốt để vi sinh vật bám vào, phân hủy hay tiến hành quá trình vô cơ hóa các chất hữu cơ trong nước thải (Nguyễn Văn Phước, 2010).



Hình 3.5. Hoạt động chuyển hoá của ao sinh học tùy nghi

+ Ở tầng nước mặt (*Vùng hiếu khí*) do có oxy khuếch tán từ không khí và oxy quang hợp, quá trình oxy hoá chất hữu cơ diễn ra mạnh, thế năng oxy hoá khử trong ao giảm dần theo chiều sâu ao. Ở tầng giữa (*Vùng tùy tiện*), hàm lượng oxy hoà tan giảm tạo điều kiện yếm khí, vi khuẩn phải sử dụng oxy liên kết từ NO₂⁻, NO₃⁻, SO₄²⁻, để oxy hoá chất hữu cơ. Trong lớp cận đáy (*Vùng kỵ khí*), các chất hữu cơ thường phân huỷ bằng cách lên men, sản phẩm tạo ra chủ yếu là CH₄, H₂S. Hiệu suất xử lý TSS là 60%; COD là 80%; BOD là 80% và N-NH₃ là 50% (Lawrence K. Wang et al., 2009).

+ Ao sinh học tùy nghi trong cơ sở có độ sâu lớn (*Độ sâu 5 m*) nhằm tạo quá trình lên men kỵ khí tại tầng đáy, sau khi lên men, thành phần và tính chất cặn thay đổi do sự chuyển hoá chất hữu cơ không tan thành các chất hoà tan và những chất khí đồng thời giảm thể tích bùn cặn. Cơ chế loại bỏ vi sinh vật gây hại trong nước tại ao sinh học tùy nghi: Nếu tăng nhiệt độ thì khả năng diệt các vi khuẩn gây hại cao hơn, ao sinh học tùy nghi có khả năng diệt trùng cao hơn hồ kỵ khí. Tia UV, nồng độ oxy hoà tan và các chất do tảo trong ao sinh ra là tác nhân trực tiếp diệt các vi sinh vật thuộc nhóm fecal coliform (Lê Gia Hy, 2010). Nước thải sau thời gian lưu, điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm tại ao lắng và sẽ thải ra nguồn tiếp nhận là sông Tiền.

- Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng: Không.
- Định mức tiêu hao điện năng: Không.
- Hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành: Không.
- Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

*** Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước thải ao nuôi:**

Thực hiện biện pháp quản lý nước thải ở trang trại có thể giảm thiểu được ô nhiễm môi trường như sau:

- Tránh khuấy trộn nước trong các ao nuôi nhiều trong thời gian thu hoạch và dọn sạch ao nuôi;
- Tránh sử dụng bơm hút công suất lớn để làm sạch đáy ao nuôi nhằm giảm sự khuấy trộn các bùn lắng đọng đáy ao với tải lượng chất ô nhiễm rất cao trong nước xả thải;
- Để đảm bảo tính bền vững, hoạt động nuôi trồng thủy sản phải thực hiện các biện pháp sao cho các chất thải từ nước thải thủy sản có thể được phân hủy trước khi xả thải ra môi trường xung quanh mà không có những tác động bất lợi.

1.3.3. Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (Nếu có):

Không

1.3.4. Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác (Nếu có):

Không.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

2.1. Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý:

Khí thải phát sinh từ hoạt động của các ao nuôi chủ yếu là khí thải từ máy bơm tại các trạm bơm cấp nước cho ao nuôi. Tuy nhiên, các máy bơm được vận hành bằng điện nên chủ cơ sở không thu gom xử lý khí thải.

Ngoài ra, khí thải còn phát sinh từ máy hút bùn, nhưng không thường xuyên, ảnh hưởng không đáng kể nên chủ cơ sở không thu gom xử lý. Tuy nhiên, để hạn chế khí thải từ các máy hút bùn nạo vét bùn đáy ao, Chủ cơ sở sẽ chú ý sử dụng các máy móc thiết bị chất lượng tốt, không sử dụng máy móc quá cũ kỹ. Sử dụng nhiên liệu cho máy phải là nhiên liệu đạt quy chuẩn theo quy định. Đồng thời, sắp xếp thời gian biểu để hút bùn các ao nuôi, không tập trung hút bùn tất cả các ao nuôi cùng lúc nhằm

phân tán nguồn khí thải theo thời gian, để giảm nồng độ các chất ô nhiễm thải vào không khí.

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt:

Chủ cơ sở không xây dựng công trình thu gom xử lý bụi, khí thải tuy nhiên để giảm thiểu bụi từ quá trình rải thức ăn cho cá, chủ cơ sở sẽ hướng dẫn công nhân lấy thức ăn phải nhẹ tay, khi cho cá ăn và khi bón vôi, hóa chất khử trùng ao phải rải theo hướng xuôi gió tránh bụi thức ăn bay vào mắt, mũi ảnh hưởng đến sức khỏe.

*** Giảm thiểu ô nhiễm do mùi hôi:**

- Mùi hôi của thức ăn lúc cho cá ăn là điều không thể tránh khỏi do công nhân phải lấy thức ăn và rải trực tiếp cho cá. Tuy nhiên, để hạn chế cho công nhân tiếp xúc trực tiếp với mùi hôi của thức ăn, Công ty đã trang bị khẩu trang cho công nhân. Kho chứa thức ăn được xây dựng kín (*Không bị mưa tạt, dột,...*) xung quanh và có thông gió để tạo thông thoáng nhà kho.

- Tránh rơi vãi thức ăn trong quá trình cho cá ăn, trường hợp thức ăn bị rơi vãi, đổ trong quá trình vận chuyển, khuôn vác,... sẽ được thu gom cho vào bao chứa để đúng nơi quy định và tái sử dụng (*Nếu có thể*) hoặc xử lý như rác thải để tránh thức ăn bị phân hủy sinh mùi hôi Và để bón cho cây ăn quả tại vùng nuôi.

- Thuốc, hóa chất sử dụng cho cá phải được để đúng nơi quy định bao gói sử dụng xong phải thu gom để đúng nơi quy định tránh rơi vãi nhiều nơi,

- Xác cá chết vớt lên hàng ngày được để đúng nơi quy định (*Để trong thùng nhựa có nắp đậy kín*) giao cho đơn vị thu gom để ủ làm phân bón. Tuyệt đối không để xác cá tồn đọng qua ngày hôm sau vì như thế cá bị phân hủy mùi hôi thối.

- Công nhân khi rải vôi, hóa chất khử trùng ao phải mang kính, khẩu trang để tránh bụi hóa chất, bụi vôi bay vào mắt, mũi, miệng ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe.

2.3. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (*Nếu có*):

Không.

2.4. Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (*Nếu có*):

Không.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường:

3.1.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Nguồn phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân tại cơ sở. Bao gồm: Các loại rác thải phát sinh như: Các loại bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa,...

- Định mức phát sinh rác thải sinh hoạt của xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới khoảng 0,8 kg/ngày (Theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng). Do đó, lượng rác thải sinh hoạt tại vùng nuôi được tính toán như sau:

$$06 \text{ người} * 0,8 \text{ kg/người/ngày} = 4,8 \text{ kg/ngày}$$

- Biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Rác thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở tối đa khoảng 4,8 kg/ngày. Cơ sở sẽ phân loại để tách riêng như sau:

+ Chất thải sinh hoạt có thể tái chế: Được thu gom, lưu trữ và định kỳ bán cho các cơ sở tái chế.

+ Chất thải sinh hoạt không thể tái chế: Rác không thể tái chế được thu gom, định kỳ sẽ cử công nhân mang ra bãi tập kết rác, có xe thu gom đến thu gom mang đi xử lý.

- Thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt:

+ Số lượng thùng rác: 01 thùng;

+ Thể tích: 12 lít;

+ Điểm tập kết rác thải: Cạnh ao nuôi số 01

Biện pháp quản lý, xử lý không gây ô nhiễm môi trường: Quản lý Vùng nuôi sẽ yêu cầu công nhân hàng ngày thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh đem đến chỗ tập kết rác thải, cuối ngày sẽ cử công nhân mang sang đường bên kia sông, có xe thu gom đến thu gom mang đi xử lý.

Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải sinh hoạt, đến thu gom mang đi xử lý mỗi ngày theo quy định của pháp luật.

3.1.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Quá trình nuôi cá phát sinh rác thải chủ yếu từ bao bì chứa thức ăn, thuốc phòng trị bệnh, xử lý môi trường, xác cá chết không do dịch bệnh và bùn thải. Trong đó:

*** Bao bì:**

- Nguồn phát sinh: Chủ yếu là bao bì chứa thức ăn, các loại thùng chứa vi sinh, giấy vệ sinh,...

- Khối lượng phát sinh: Theo tính toán ở phần trên thì khối lượng thức ăn sử dụng khoảng 2.675 tấn thức ăn/năm. Mỗi bao chứa thức ăn có trọng lượng khoảng

0,16 kg. Số lượng cái bao chứa thức ăn khoảng: $2.675.000 \text{ kg thức ăn} / 40 \text{ kg/bao} = 66.875$ (Cái).

- Khối lượng bao chứa thức ăn:

$66.875 \text{ cái} * 0,16 \text{ kg/cái} = 10,7 \text{ tấn/năm}$, tương đương khoảng gần 0,029 tấn/ngày (Khoảng 29 kg/ngày).

- Biện pháp: Bao chứa thức ăn sau sử dụng sẽ thu gom chứa tại 1 góc cố định trong kho chứa thức ăn (*Kho chứa thức ăn được đặt cạnh ao nuôi số 01 và số 02 của vùng nuôi Mỹ Hiệp 1 - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, kho chứa có diện tích 168m^2 ; Kết cấu: Nền bê tông cốt thép tráng xi măng, vách xung quanh được làm bằng tole*) và định kỳ bán cho các cơ sở tái chế hoặc tái sử dụng.

*** Xử lý cá chết:**

Xác cá chết không do dịch bệnh:

- Nguồn phát sinh: Tỷ lệ chết khoảng 10% so với lượng giống thả nuôi tương đương 220.167 con. Lượng cá chết này chủ yếu giai đoạn cá mới thả do bị sây sát lúc trọng lượng < 100g. Vậy lượng cá chết phát sinh khoảng $220.167 * 0.1 \text{ kg/con} = 22.017 \text{ kg/năm}$ tương đương 60 kg/ngày.

. Thành phần của xác cá chủ yếu là các chất dễ phân huỷ sinh học nên được thu gom thường xuyên nhằm hạn chế phát tán bệnh tật và phát sinh mùi hôi gây ô nhiễm môi trường. Lượng cá chết khoảng 60 kg/ngày.

- Biện pháp:

+ Xác cá chết hàng ngày được vớt lên để trong thùng nhựa có nắp đậy giao cho đơn vị thu gom ủ làm phân bón. Thùng chứa cá chết được đập nắp kín để tránh phát sinh mùi hôi và tránh thu hút ruồi muỗi cùng các côn trùng gây bệnh khác. Lượng cá chết sẽ được thu gom mỗi ngày không tồn trữ tại vùng nuôi qua ngày hôm sau để hạn chế phát sinh mùi hôi gây ô nhiễm môi trường không khí và ảnh hưởng đến mọi người xung quanh.

+ Số lượng thùng chứa cá chết: 02 thùng.

+ Thể tích: 50 lít/thùng, 2 thùng có khả năng lưu chứa khoảng 100 kg xác cá chết.

+ Quy cách: Thùng bằng nhựa, có nắp đậy kín.

Xử lý xác cá chết khi xảy ra sự cố dịch bệnh:

Rất khó để tính được khối lượng cá chết do dịch bệnh, tuy nhiên theo tính toán tại mục 3.3 ở phần trên thì khối lượng cá khoảng 2.201.670 con/năm. Như vậy, giả sử khi xảy ra sự cố cá chết hàng loạt, giả sử toàn bộ cá nuôi trong ao chết hết thì khối lượng cá chết khoảng 2,2 triệu con/năm.

- Trường hợp cá chết hàng loạt do dịch bệnh: Chủ cơ sở sẽ tiêu hủy đúng theo Điều 18 của Thông tư 04/2016/TT-BNNPTNT quy định về phòng, chống bệnh động vật thủy sản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Và khử trùng ao nuôi sau khi thu hoạch hoặc khử trùng đối với ổ dịch đúng theo Điều 19 của Thông tư 04/2016/TT-BNNPTNT quy định về phòng, chống bệnh động vật thủy sản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Vị trí khu xử lý cá chết: Trong khu vực cơ sở, nằm trên bờ đê ao chứa bùn. Trước mắt chủ cơ sở chuẩn bị khu vực để xử lý xác cá chết có kích thước như sau: Bùn âm đất thể tích 01 m³. Trường hợp khối lượng cá chết nhiều hơn, khu này không đủ sẽ đào thêm ô kế bên.

Khử trùng ao nuôi trong trường hợp cá chết hàng loạt:

Sau khi xảy ra sự cố cá chết hàng loạt, chủ cơ sở sẽ vớt xác cá chết và xử lý theo phương pháp đã nêu ở trên và khử trùng ao như sau:

- Xả hết nước trong ao ra ao lắng.

- Rãi vôi khử trùng, liều lượng vôi sử dụng khoảng 200 kg/ha. Với diện tích ao nuôi tại cơ sở. Tổng khối lượng vôi cần bốn khoảng:

$$2,4463 \text{ ha} * 200 \text{ kg/ha} = 0,48 \text{ tấn vôi.}$$

- Sau khi ao xả hết nước trong ao nuôi, rãi vôi khử trùng: Tùy vào tình hình cung cấp giống của vùng giống mà có thể thả cá tiếp theo hoặc treo ao. Dùng vôi để xử lý nước trước khi đưa về ao lắng. Trao đổi nước định kì để loại bỏ nước ao bị bệnh, cách ly bỏ trống ao ít nhất 1 tháng trước khi cải tạo để nuôi lại vụ mới.

*** Giảm thiểu ô nhiễm do bùn đáy ao:**

Giảm thiểu lượng bùn phát sinh:

Trong tổng lượng thức ăn thải dưới dạng thức ăn dư thừa, thối rửa lắng đọng dưới đáy ao và thải ra môi trường nước. Cho nên trước hết, để giảm thiểu lượng bùn sinh ra ở đáy ao cần Quan sát nhu cầu ăn của cá để điều chỉnh khẩu phần hợp lý (không quá 4% trong lượng thân) tránh cho ăn dư thừa ảnh hưởng đến môi trường ao nuôi và tăng chi phí.

Bảng 3.1. Khẩu phần ăn phù hợp cho cá hạn chế lượng bùn phát sinh

Trọng lượng cá (g/con)	Lượng thức ăn (% trọng lượng đàn cá)
12 - 200	8 - 10
200 - 300	6 - 7
300 - 700	4 - 5
800 - 1100	1,5 - 3

(Nguồn: Khoa Thủy Sản - Trường Đại học Cần Thơ, 2007)

Xử lý bùn sau nạo vét:

Theo sổ tay hướng dẫn thiết kế, xây dựng, lắp đặt và vận hành hệ thống xử lý nước ao nuôi thủy sản của Trường Đại Học Bách Khoa TP. HCM lượng bùn cần hút sau mỗi lần nạo vét ao là 1.500 m³/ha.

Tổng diện tích các ao nuôi trong vùng nuôi là 2,4463 ha, định kỳ trong 01 đợt nuôi sẽ tiến hành hút bùn 02 lần (Sau khi thu hoạch và trong quá trình nuôi).

Lượng bùn cần hút trong mỗi đợt nuôi:

$$2,4463 \text{ ha} * 1.500 \text{ m}^3/\text{ha} * 2 = 7.338,9 \text{ m}^3$$

Chủ cơ sở nuôi 1,5 vụ/năm, lượng bùn phát sinh khoảng 11.008,35 m³/năm.

Theo tính toán, tổng lượng bùn thải nạo vét sau mỗi vụ nuôi là: 5.504,18 m³ (Mỗi vụ nuôi nạo vét bùn 2 (lần)). Với 02 ao nuôi, lượng bùn nạo vét cho mỗi vụ nuôi được bơm sang ao chứa bùn. Do Chủ cơ sở chia ra làm 02 đợt thả nuôi cho 02 ao nuôi nên sẽ có 02 đợt hút bùn cho 01 đợt thả nuôi. Như vậy, lượng bùn cần hút mỗi đợt khoảng 5.504,18 m³.

Chủ cơ sở sẽ bơm bùn vào ao chứa bùn, khi bùn lắng xuống, phần nước trong phía trên sau đó tự chảy về ao lắng qua cống PVC 200mm. Phần bùn cặn sẽ tiến hành phơi sử dụng để gia cố tu bổ bờ ao hoặc giao cho các hộ dân có nhu cầu sử dụng để trồng trọt.

Chủ cơ sở bố trí 01 ao xử lý bùn thải có diện tích 2.450 m², chiều sâu ao xử lý bùn khoảng 05 m, tổng thể tích ao là 12.250 m³.

3.2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại phát sinh từ Vùng nuôi chủ yếu là các thùng, bao gói chứa thuốc, hóa chất khử trùng ao, thuốc chữa bệnh cho cá,... lượng này phát sinh không nhiều. Phát sinh tùy theo sức khỏe, kích thước cá, tình hình dịch bệnh vùng nuôi,... lượng chất thải nguy hại này phát sinh khoảng 0,75 - 01 kg/tháng.

- Bên cạnh đó còn có các giẻ lau máy móc thiết bị nhiễm dầu nhớt và dầu nhớt thải, lượng này phát sinh không thường xuyên và phát sinh không nhiều, ước tính khoảng 0,2 kg/tháng.

Bảng 3.2. Thống kê chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở năm 2023

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng)	Mã CTNH	Số lượng (Kg)
1.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Rắn	17 02 03	1,5
2.	Giẻ lau. Găng tay dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	1,5
3.	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	1,5
4.	Các linh kiện. Thiết bị điện tử	Rắn	16 01 13	0
5.	Pin/ắc quy thải	Rắn	19 06 01	0,5
6.	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	0,5
7.	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	1,5
8.	Bao bì cứng thải	Rắn	18 01 03	2
Tổng				09

Tổng lượng rác thải nguy hại phát sinh khoảng 0,75 kg/tháng, tối đa khoảng 09 kg/năm.

Chủ cơ sở sẽ quản lý chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở đúng theo hướng dẫn của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Xây dựng kho chứa chất thải nguy hại để lưu trữ chất thải nguy hại theo quy định, kho chứa chất thải nguy hại được bố trí 01 góc cố định tại kho chứa vật dụng, có vách ngăn tách biệt với các hạng mục khác.

- Kết cấu: Nền xi măng, vách xung quanh bằng tole, mái làm bằng tole.

- Trong kho bố trí 7 thùng chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, thẻ tích:

3 thùng loại 18 lít. 4 thùng loại 12 lít

Cử cán bộ quản lý chất thải nguy hại đúng theo hướng dẫn của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cán bộ này có trách nhiệm hướng dẫn mọi người làm việc trong vùng nuôi chất thải nào là chất thải nguy hại và yêu cầu mọi người để rác thải đúng theo chủng loại của từng loại rác.

Định kỳ hàng năm thuê Đơn vị chức năng xử lý chất thải nguy hại đến thu gom chất thải nguy hại 2 lần/năm. Trường hợp có lưu giữ chất thải nguy hại trên 01 năm tại cơ sở thì chủ cơ sở sẽ gửi văn bản báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang để tiện kiểm tra theo dõi quản lý.

4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

4.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở:

Hoạt động của Cơ sở phần lớn đều sử dụng động cơ điện, do đó nguồn phát sinh tiếng ồn chủ yếu là tiếng nói của công nhân viên, tiếng va đập của thiết bị, máy móc. Tuy nhiên, khu vực Cơ sở khá rộng và nằm xa các công trình nhà dân nên nguồn tiếng ồn được giảm thiểu đáng kể. Chủ cơ sở đã thực hiện một số biện pháp sau:

- Thường xuyên bôi trơn dầu mỡ các máy móc tại Trạm bơm, nhắc nhở công nhân nhẹ nhàng trong thao tác để hạn chế tiếng ồn phát sinh đến mức thấp nhất, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Các phương tiện vận chuyển thức ăn, vận chuyển cá (*Lúc thu hoạch hoặc cá giống*) không được gây ồn, không vận chuyển vào giờ nghỉ ngơi của cộng đồng xung quanh. Không tùy tiện nhấn còi khi không cần thiết.

- Đối với máy hút bùn chủ cơ sở thuê đơn vị hút bùn bên ngoài vào nên yêu cầu đơn vị hút bùn phải kiểm tra và bảo dưỡng máy móc trước khi sử dụng để tránh máy hỏng hóc gây tiếng ồn chói tai, tiếng ồn khác mức bình thường khi sử dụng sẽ ảnh hưởng đến cộng đồng xung quanh.

- Thường xuyên nhắc nhở công nhân trong quá trình vận chuyển, bốc xếp thức ăn và thu hoạch cá hạn chế gây ồn ào để tránh ảnh hưởng đến cộng đồng xung quanh.

4.2. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở:

QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

5.1. Giảm thiểu tác động từ kho chứa thức ăn + Thuốc + Hóa chất:

- Kho chứa thức ăn được che chắn kín tránh phát tán mùi hôi ra bên ngoài.

- Yêu cầu công nhân thường xuyên kiểm tra, không chất các bao thức ăn thành khối quá cao tránh đổ ngã gây tai nạn cho công nhân khi lấy thức ăn.

- Thường xuyên kiểm tra để phát hiện các bao thức ăn bị rách do chuột (*Hoặc con vật khác*) cắn và cho vào bao khác tránh thức ăn rơi vãi ra bên ngoài gió phát tán gây ô nhiễm môi trường không khí và hao hụt thức ăn.

- Thức ăn dạng viên khô rất dễ phát sinh bụi nên hướng dẫn công nhân lấy thức ăn phải nhẹ tay, tránh rơi vãi.

Biện pháp quản lý thuốc, hóa chất trong quá trình nuôi cá:

- Thuốc, hóa chất được sử dụng là các loại thuốc, hóa chất nằm trong danh mục cho phép sử dụng của cơ quan chức năng.

- Thuốc, hóa chất nhập về phải còn nguyên tem, nhãn và hạn sử dụng, có nguồn gốc rõ ràng.

- Thuốc, hóa chất được chứa trong kho và được che chắn kín, đảm bảo không bị gió phát tán vào môi trường không khí.

- Kho chứa thuốc, hóa chất đảm bảo không bị mưa tạt, dột để tránh ảnh hưởng đến nước mưa chảy tràn.

- Bao, gói thuốc sau khi sử dụng xong được thu gom và lưu chứa trong kho chứa chất thải nguy hại.

- Kho chứa thuốc, hóa chất được tôn cao nên đảm bảo không bị ngập, nước mưa tràn để tránh thuốc, hóa chất tràn đổ ra môi trường bên ngoài.

- Bố trí thời gian vận chuyển thức ăn, vận chuyển cá thu hoạch cho phù hợp, tránh trùng nhau. Vì như thế nơi cầu tàu sẽ đông đúc gây ồn ào và rất khó quản lý, khi có sự cố rất khó khăn trong việc khắc phục xử lý.

- Thường xuyên nhắc nhở công nhân điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hoá phải cẩn thận tránh gây tai nạn làm hư hỏng thức ăn, thuốc, hóa chất,... ảnh hưởng đến kinh tế, sức khoẻ và gây ô nhiễm môi trường.

- Công nhân bốc dỡ nguyên liệu, thành phẩm tránh gây ồn ào làm ảnh hưởng đến mọi người xung quanh.

- Các ghe tàu cập bến phải giảm tốc độ từ xa và tắt máy khi cập bến để hạn chế tiếng ồn, tránh sạt lở cũng như khí thải từ các máy móc.

- Mọi người tại cầu tàu thường có thói quen ăn uống xong vứt rác xuống sông, hoặc thải nước thải xuống sông gây ô nhiễm nước sông, mất mỹ quan khu vực. Công

ty yêu cầu quản lý vùng nuôi thường xuyên nhắc nhở mọi người giữ gìn vệ sinh môi trường để rác đúng nơi quy định không được vứt xuống sông.

- Các tàu thuyền khi chạy trên sông và cập bến phải hạn chế tối đa sự rơi vãi, rò rỉ xăng dầu xuống cầu tàu.

Mọi hoạt động của tàu thuyền tại cầu tàu đều phải tuân theo nội quy về an toàn cháy nổ, ATLĐ và bảo vệ môi trường tại cầu tàu.

5.2. Giảm thiểu tác động xấu nơi cầu tàu + bờ kè:

- Bố trí thời gian vận chuyển thức ăn, vận chuyển cá thu hoạch cho phù hợp, tránh trùng nhau. Vì như thế nơi cầu tàu sẽ đông đúc gây ồn ào và rất khó quản lý, khi có sự cố rất khó khăn trong việc khắc phục xử lý.

- Thường xuyên nhắc nhở công nhân điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hoá phải cẩn thận tránh gây tai nạn làm hư hỏng thức ăn, thuốc, hóa chất,... ảnh hưởng đến kinh tế, sức khoẻ và gây ô nhiễm môi trường.

- Công nhân bốc dỡ nguyên liệu, thành phẩm tránh gây ồn ào làm ảnh hưởng đến mọi người xung quanh.

- Các ghe tàu cập bến phải giảm tốc độ từ xa và tắt máy khi cập bến để hạn chế tiếng ồn, tránh sạt lở cũng như khí thải từ các máy móc.

- Mọi người tại cầu tàu thường có thói quen ăn uống xong vứt rác xuống sông, hoặc thải nước thải xuống sông gây ô nhiễm nước sông, mất mỹ quan khu vực. Công ty yêu cầu quản lý vùng nuôi thường xuyên nhắc nhở mọi người giữ gìn vệ sinh môi trường để rác đúng nơi quy định không được vứt xuống sông.

- Các tàu thuyền khi chạy trên sông và cập bến phải hạn chế tối đa sự rơi vãi, rò rỉ xăng dầu xuống cầu tàu.

Mọi hoạt động của tàu thuyền tại cầu tàu đều phải tuân theo nội quy về an toàn cháy nổ, ATLĐ và bảo vệ môi trường tại cầu tàu.

5.3. Mô tả biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (Nếu có):

*** Khả năng cháy nổ:**

Các loại nguyên vật liệu, nhiên liệu của vùng nuôi cũng có khả năng bắt lửa và gây ra cháy nổ. Bản chất các quá trình có khả năng gây cháy nổ có thể được chia ra thành 4 nhóm chính:

Nhóm 1: Lửa cháy do những vật liệu dễ cháy bị bắt lửa như bao bì, thùng giấy carton, rác văn phòng, các vật liệu đốt, lửa cháy do hoạt động nấu nướng trong nhà nấu ăn, do hoạt động đốt rác thải sinh hoạt tại hố rác,...

Nhóm 2: Lửa cháy do các chất lỏng dễ cháy như dầu, phụ gia,...

Nhóm 3: Lửa cháy do các thiết bị, vật dụng điện bị chập điện...

Nhóm 4: Nổ, cháy do sự tích tụ bụi trong nhà kho, tại khu vực lưu chứa bao bì chứa thức ăn sau khi sử dụng xong.

Các nguyên nhân dẫn đến cháy, nổ có thể do:

Vận chuyển nguyên vật liệu và các chất dễ cháy như dầu, xăng,... qua những nơi có nguồn phát sinh nhiệt hay qua gần những tia lửa.

Vứt bừa tàn thuốc hay những nguồn lửa khác vào khu vực chứa bao bì, kho chứa thuốc, hóa chất...

Nếu thiếu những biện pháp an toàn trong khi hoạt động do xăng dầu bay hơi, rò rỉ, chảy tràn thì việc cháy nổ rất dễ xảy ra. Nguyên nhân gây cháy nổ có thể xuất phát từ những hoạt động thường ngày, từ sự bất cẩn của người lao động như: đánh rơi vật liệu bằng thép gây tia lửa điện, hút thuốc trong khu vực cấm, tia lửa điện từ động cơ, do các sự cố chập điện, sự bất cẩn của những người nấu nướng trong nhà bếp,...

Sự cố cháy nổ không những hủy hoại tài sản, thiết bị, gây nguy hiểm đến sức khỏe và tính mạng của con người mà còn có khả năng phá hủy môi trường tự nhiên. Cháy nổ có thể gây ra những sự cố khác hoặc sản sinh ra những nguồn gây ô nhiễm tới chất lượng đất, nước và chất lượng không khí như: COx, SOx, NOx, bụi,... Những sự cố cháy lớn có khả năng sinh ra lượng chất ô nhiễm lớn. Các khí SOx, NOx khi bị oxy hóa trong không khí, kết hợp với nước chứa cháy hoặc nước mưa tạo nên mưa axit gây ảnh hưởng đến sự phát triển của thảm thực vật. Sản phẩm chảy tràn, nước chống cháy chứa hóa chất có thể ngấm xuống đất gây ô nhiễm nước ngầm hoặc chảy tràn xuống sông Tiền làm ô nhiễm nước mặt, gây ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài thủy sinh, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người. Hơn nữa nếu chảy tràn xuống các ao nuôi sẽ ảnh hưởng đến sinh trưởng phát triển của cá nuôi trong ao, thậm chí gây cá chết.

*** Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu:**

Chủ cơ sở sẽ trang bị 03 bình chữa cháy (*Loại 4 kg*) tại Kho hóa chất, kho nhiên liệu, nhà ăn, văn phòng

Chủ cơ sở đã có kế hoạch phối hợp với các cơ quan PCCC tại địa phương để thực hiện hướng dẫn, huấn luyện cụ thể về các phương án phòng chống cháy nổ.

Thường xuyên kiểm tra các thùng chứa nhiên liệu, sử dụng các thùng chứa đúng tiêu chuẩn và được bảo hành để tránh sự cố rò rỉ.

Thường xuyên kiểm tra các kho chứa đặt biệt là kho chứa thức ăn, bao, thùng rỗng, vật dụng để phòng chống cháy nổ.

Nghiêm cấm mọi người hút thuốc trong các kho chứa bao, chứa thùng rỗng, thuốc, hóa chất,... các nơi dễ sinh cháy nổ.

Thu gom, quét dọn định kỳ và các vệ sinh công nghiệp khác để hạn chế bụi. Quét dọn nhà kho, lau chùi các máy móc thiết bị vật tư để tránh bụi, mạng nhện vẩy bám làm hỏng hóc máy móc sinh nhiệt gây cháy nổ.

Các thiết bị điện phải tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng, phải có thiết bị bảo vệ quá tải.

Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường dây điện trong toàn vùng nuôi Hộ cầu dao phải kín, cầu dao phải tiếp điện tốt.

Tổ chức học tập nghiệp vụ rộng khắp cho các nhân viên kiêm nhiệm công tác phòng hỏa. Các nhân viên này được tuyển chọn trong số công nhân làm việc trong vùng nuôi và được huấn luyện, thường xuyên kiểm tra.

Tổ chức định kỳ kết hợp với chính quyền địa phương thao diễn cứu hỏa với sự cộng tác chặt chẽ của cơ quan PCCC chuyên nghiệp.

6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (Nếu có):

Không.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của lao động làm việc tại cơ sở 0,6 m³/ngày.đêm. Vậy lượng nước thải sinh hoạt phát sinh: 0,025 m³/giờ.

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình thay nước các ao nuôi cá khoảng 2.056 m³/ngày.đêm đến 4.893 m³/ngày.đêm (Ao lắng có tổng thể tích 24.975 m³, có khả năng lưu chứa nước thải trong ao khoảng 05 ngày). Vậy nước thải phát sinh từ quá trình thay nước các ao nuôi cá khoảng 85,6 m³/giờ đến 203,9 m³/giờ.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 203,9 m³/giờ.

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau khi xử lý thải ra sông Tiền bằng công bê tông ly tâm có chiều dài khoảng 20 m, đường kính 1.200 m.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 4.1. Các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; K _q = 1,2; K _f = 0,9)
1	pH	-	6 - 9
2	TSS (Chất rắn lơ lửng)	mg/L	54
3	COD (Nhu cầu oxy hóa học)	mg/L	81
4	BOD ₅ (Nhu cầu oxy sinh hóa)	mg/L	32,4
5	Coliform	MPN/100ml	3.000

*** Ghi chú:**

- Chọn K_q = 1,2 vì nguồn tiếp nhận nước thải cuối cùng là sông Tiền (tốc độ dòng chảy chảy là 1,71 m/s).

- Chọn K_f = 0,9 vì lưu lượng xin phép xả thải là 4.894,2 m³/ngày.đêm (Theo bảng 4 của QCVN 40:2011/BTNMT).

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại ao lắng chảy ra sông Tiền tại Ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Tọa độ (*Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104^o45 múi chiều 3^o*): X = 587802; Y = 1162547;

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chu kỳ xả thải: 3 - 4 ngày/lần

- Thời gian xả thải: 4 giờ/lần

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Tiền

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Nguồn phát sinh khí thải: Hoạt động của vùng nuôi chủ yếu phát sinh khí thải từ các máy móc tại Trạm bơm; Mùi phát sinh từ kho chứa thức ăn, thuốc hóa chất.

Lưu lượng xả thải dạng phân tán nên không xác định được lưu lượng với dòng khí phân tán. Do đó, chủ cơ sở không đề xuất cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh: Hoạt động của cơ sở phần lớn đều sử dụng động cơ điện, do đó nguồn phát sinh tiếng ồn chủ yếu từ các máy bơm tại Trạm bơm. Do đó, chủ cơ sở không đề xuất cấp phép đối với tiếng ồn và độ rung. Nhưng chủ cơ sở vẫn đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung nằm trong QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, độ rung.

Chương V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:

1.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023:

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: Ngày 09/02/2023

+ Đợt 2: Ngày 16/08/2023

- Vị trí điểm quan trắc:

+ Nước thải sau xử lý tại ao lắng chảy ra sông Tiền. Tọa độ: N:10°30'41.7".E 105°33'14.1".

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; $Kq = 1,2$; $Kf = 0,9$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý năm 2023

Chỉ tiêu		pH	Chất rắn lơ lửng (mg/L)	COD (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	Coliform (MPN/100ml)
Đợt thu mẫu						
Đợt 1 (09/02/2023)	NT1	7,39	14	11	8	230
Đợt 2 (16/08/2023)	NT1	7,41	18	8	7	1.500
QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; $Kq = 1,2$; $Kf = 0,9$)		6 - 9	54	81	32,4	3.000

*** Nhận xét:**

Kết quả phân tích mẫu nước thải của cả 02 đợt năm 2023 tại bảng trên cho thấy, tất cả các thông số ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Điều này cho thấy hệ thống ao lắng xử lý nước thải tại Vùng nuôi hoạt động đạt hiệu quả tốt.

1.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2024:

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: Ngày 28/02/2024;

- Vị trí điểm quan trắc: Nước thải sau xử lý tại ao lắng chảy ra sông Tiền. Tọa độ: N:10°30'41.7". E:105°33'14.1".

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; $K_q = 1,2$; $K_f = 0,9$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý, năm 2024

Chỉ tiêu		pH	Chất rắn lơ lửng (mg/L)	COD (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	Coliform (MPN/100ml)
Đợt 1 (28/02/2024)	NT1	7,09	14	14	11	2.200
QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; $K_q = 1,2$; $K_f = 0,9$)		6 - 9	54	81	32,4	3.000

* Nhận xét:

Hệ thống ao lắng xử lý nước thải tại Vùng nuôi hoạt động đạt hiệu quả tốt do kết quả phân tích mẫu nước thải tại 01 đợt thu mẫu giám sát đầu năm 2024 nêu tại bảng trên đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; $K_q = 1,2$; $K_f = 0,9$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải:

Căn cứ theo khoản 2 Điều 112 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 thì hoạt động của cơ sở phát sinh khí thải với lưu lượng thấp và phân tán nên chủ cơ sở không thực hiện quan trắc đối với nội dung này.

Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành: Tháng 12/2024.
- Thời gian kết thúc vận hành: Hết tháng 05/2025.
- Công suất dự kiến đạt được của cơ sở tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm: 80%.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

1.2.1. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường:

Thời gian dự kiến lấy mẫu nước thải như sau:

- Lần 1: ngày 15/03/2025;
- Lần 2: ngày 16/03/2025;
- Lần 3: ngày 17/03/2025.

1.2.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải:

Bảng 6.1. Thông số đo đạc, phân tích mẫu nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Vị trí lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	pH	-	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải	QCVN40:2011/BTNMT (Cột A; $Kq = 1,2$; $Kf = 0,9$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
2	Chất rắn lơ lửng	mg/L		
3	COD	mg/L		
4	BOD ₅	mg/L		
5	Coliform	MPN/100ml		

1.2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 111 và khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và điểm a khoản 1 Điều 97 và điểm b khoản 1 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Hoạt động của cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc môi trường. Do đó, Chủ cơ sở không đề xuất chương trình quan trắc môi trường ở chương này.

Tuy nhiên, để giảm thiểu tác động đến môi trường do hoạt động của cơ sở, chủ cơ sở cam kết thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn và các biện pháp bảo vệ môi trường khác được trình bày cụ thể trong Báo cáo này. Hàng năm sẽ gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Chợ Mới để kiểm tra, giám sát theo quy định.

Chương VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA,
THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2022 có đợt kiểm tra vào ngày 23/06/2022 do Đoàn kiểm tra thuộc UBND huyện Chợ Mới kiểm tra về lĩnh vực bảo vệ môi trường. Qua biên bản kiểm tra tại vùng nuôi không có vi phạm về lĩnh vực môi trường.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Công ty cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đã nêu ở các phần trên.
- Chủ cơ sở cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, vận hành thường xuyên các công trình xử lý đã nêu trong báo cáo:
 - + Cam kết xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; $Kq = 1,2$; $Kf = 0,9$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
 - + Cam kết chất lượng không khí đạt QCVN 05:2023/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
 - + Cam kết thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đúng quy định.
- Chủ cơ sở cam kết tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan của cơ sở.
- Chủ cơ sở cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình triển khai cơ sở.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 1400112623

Đăng ký lần đầu: ngày 17 tháng 04 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 16, ngày 17 tháng 01 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP VĨNH HOÀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH HOAN CORPORATION

Tên công ty viết tắt: VINH HOAN CORP

2. Địa chỉ trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Điện thoại: (84-277) 3891166

Fax: (84-277) 3891672

Email: info@vinhhoan.com

Website: www.vinhhoan.com

3. Vốn điều lệ: 2.244.531.590.000 đồng.

Bằng chữ: Hai nghìn hai trăm bốn mươi bốn tỷ năm trăm ba mươi một triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 224.453.159

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* **Họ và tên: TRƯƠNG THỊ LỆ KHANH**

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 20/07/1961

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 089161001638

Ngày cấp: 27/04/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 384, Nguyễn Trãi, Phường 08, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 384, Nguyễn Trãi, Phường 08, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG

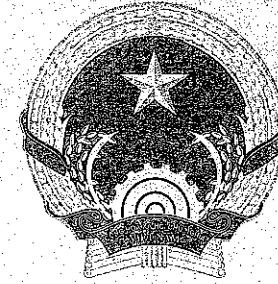


Nguyễn Đình Phương Uyên

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn

Giấy chứng nhận đăng ký DN số: 1400112623, cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007

Địa chỉ: Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



893061316000009

CB 030353

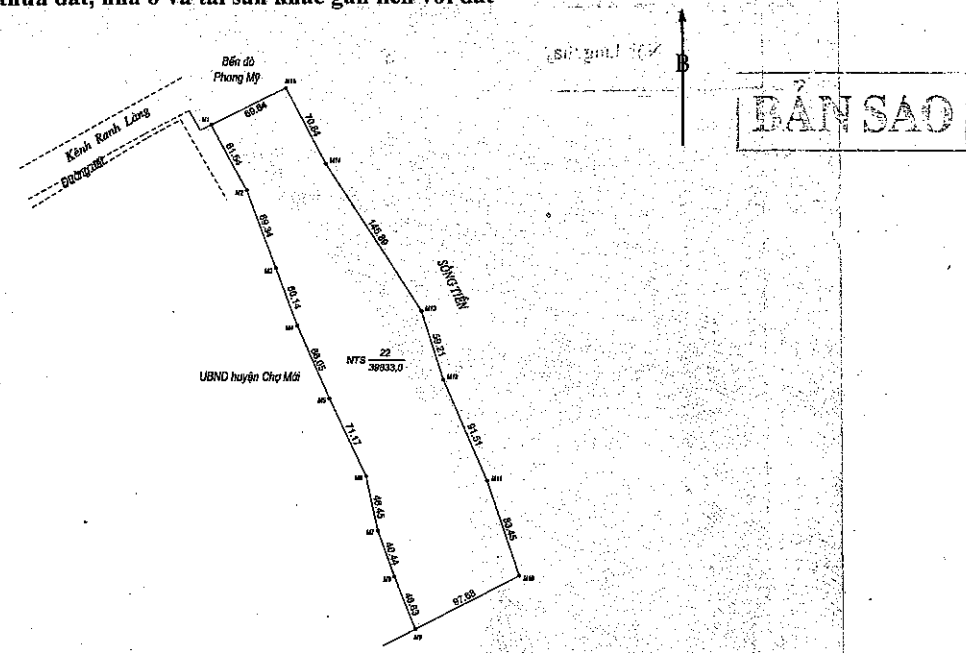
II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:


- a) Thừa đất số: 22, tờ bản đồ số: 33
- b) Địa chỉ: Xã Mỹ Hiệp, Huyện Chợ Mới, An Giang
- c) Diện tích: 39833,0 m², (bằng chữ: Ba mươi chín nghìn tám trăm ba mươi ba phẩy không mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thủy sản
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 09/07/2060
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

- 4. Nhà ở: -/-
- 5. Công trình xây dựng khác: -/-
- 6. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 7. Cây lâu năm: -/-
- 8. Ghi chú: -/-

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
<p style="text-align: center;"> THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Chứng thực 14/5/2016 Quyển số 01/2016 SCT BS Ngày 10 tháng 5 năm 2016 CHỨC TỊCH </p>  <p style="text-align: right;">Nguyễn Thị Bích Vân</p>	<p style="text-align: center;">ĐÃ THU LÊ PHÍ</p>

An Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2016
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
 TUỢC CHỦ TỊCH
 GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Trần Đặng Đức

Số vào sổ cấp GCN: CT12891

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới xác nhận Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án "Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (Khu 1)" tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện vào ngày 13 tháng 6 năm 2019. Địa điểm thực hiện dự án tại ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.
2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và có trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.
3. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành. Các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động phải được thu gom, quản lý, xử lý theo quy định.
4. Thu gom, quản lý, xử lý toàn bộ lượng chất thải phát sinh theo đúng quy định, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành trước khi thải ra môi trường.
5. Trong quá trình hoạt động nếu Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn gây ảnh hưởng đến môi trường và phản ánh trong dân hoặc khi nhà nước có yêu cầu di dời thì phải chấp hành di dời vào khu vực phù hợp với quy định, không xem xét hỗ trợ; tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục về đất đai.
6. Thực hiện giám sát lưu lượng những thông số ô nhiễm có trong khí thải, nước thải đặc trưng cho dự án, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành với tần suất tối thiểu một (01) lần/01 năm theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
7. Thực hiện các quy định khác có liên quan đến hoạt động tại dự án theo quy định của pháp luật.

Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án “Nuôi trồng thủy sản trên đất bãi bồi ven sông Tiền (Khu I)” kèm theo Giấy xác nhận đăng ký này được cấp cho Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn để thực hiện và được lưu tại cơ quan Nhà nước để kiểm tra, giám sát./.

Nơi nhận:

- Chủ cơ sở;
- Lưu: VT, TNMT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Minh Châu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: 67.TPCL-2024/HĐ-DVMT

**“Về việc giá dịch vụ thu gom, vận chuyển
và xử lý rác thải rắn sinh hoạt năm 2024”**

- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/6/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;
- Căn cứ vào các quy định hiện hành có liên quan của pháp luật Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số: 38/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành về việc quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
- Căn cứ vào Giấy ủy quyền số 259/CN&MTĐT ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp Nước và MTĐT Đồng Tháp;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai Bên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2023. Đại diện 02 Bên gồm:

Đại diện bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN (vùng nuôi)

Ông/ Bà: *Huỳnh Đức Trung* Chức vụ: *Giám đốc HSE*
Địa chỉ: *Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp*
Điện thoại: *02773.891166*
Tài khoản: *11.001.126.23*
Mã số thuế:



2. Đại diện bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP – CHI NHÁNH DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

Ông: **NGUYỄN VĂN HẬU** Chức vụ: **GIÁM ĐỐC**
Địa chỉ: Số 15/4, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.
Điện thoại: 02773.853.100.
Tên tài khoản: Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp – Chi nhánh Dịch vụ Môi trường.
Tài khoản: 110000080205 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp.
Mã số thuế: 1400101205-014.

Sau khi thảo luận, hai bên thống nhất ký Hợp đồng dịch vụ (“Hợp Đồng”) với các điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung công việc

- Bên A thống nhất thuê bên B thu gom, vận chuyển rác thải rắn sinh hoạt về xử lý tại bãi rác Đập Đá, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Địa chỉ thu gom: Rác thải được tập trung tại các điểm theo thống nhất của hai Bên (bảng kê chi tiết kèm theo).

- Số lần thu gom: Mỗi ngày thu gom một lần theo khối lượng hai Bên đã thống nhất.

STT	Tên vùng nuôi	Địa chỉ vùng nuôi	Địa điểm tập trung rác
1	Tân Thuận Tây	ấp Tân Hậu, xã Tân Thuận Tây, Tp Cao Lãnh, Đồng Tháp.	ấp Tân Hậu, xã Tân Thuận Tây, Tp Cao Lãnh, Đồng Tháp.
2	Tân Thuận Đông	ấp Đông Định, xã Tân Thuận Đông, Tp Cao Lãnh, Đồng Tháp.	Chợ thông Lưu, xã Hòa An, Tp Cao Lãnh, Đồng Tháp.
3	Tân Hòa	ấp Tân Bình Thượng, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.	Cty CP Vĩnh Hoàn, Tp Cao Lãnh, Đồng Tháp.
4	Mỹ Xương	ấp Mỹ Hưng Hòa, xã Mỹ Xương, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp.	Chợ Mỹ Hội, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp.
5	Tân Khánh Trung	ấp Tân Bình, xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp.	Chợ Mương Điều, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp.
6	Bình Thạnh	ấp Bình Tân, xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp.	Chợ KDC Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp.
7	Bình Thạnh 1	ấp Bình Tân, xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp.	Chợ KDC Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp.
8	Bình Thạnh 2	ấp Bình Tân, xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp.	Chợ KDC Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp.
9	Tịnh Thới	ấp Tịnh Mỹ, xã Tịnh Thới, Tp Cao Lãnh, Đồng Tháp.	ấp Tịnh Mỹ, xã Tịnh Thới, Tp Cao Lãnh, Đồng Tháp.
10	Mỹ Hiệp 1	ấp Tây thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, An Giang.	Cty CP Vĩnh Hoàn, Tp Cao Lãnh, Đồng Tháp.
11	Mỹ Hiệp 2	ấp Tây thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, An Giang.	Cty CP Vĩnh Hoàn, Tp Cao Lãnh, Đồng Tháp.
12	Vùng nuôi Tân Hồng	ấp Rọc Muống, xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng, Đồng Tháp.	Cống ranh ấp K12, xã Phú Hiệp, huyện Tam Nông, Đồng Tháp.

Điều 2: Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Điều 3: Giá trị hợp đồng và hình thức thanh toán**1. Giá trị hợp đồng**

- Khối lượng: 01 m³/vùng nuôi/tháng.
- Đơn giá: 254.545,45 đồng/m³(chưa bao gồm thuế VAT theo quy định).
- Thành tiền: 12 vùng nuôi x 254.545,45 đồng/m³ x 12 tháng = 36.654.545 đồng/năm.
- Số tiền bằng chữ: Ba mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng.

Tổng giá trị Hợp đồng: 36.654.545 đồng (Ba mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng).

Giá trị Hợp đồng sẽ được hai Bên xác định lại trong các trường hợp sau:

- Nếu trong quá trình thu gom, vận chuyển rác có khối lượng rác phát sinh tăng hoặc giảm, hai Bên cùng xác định lại khối lượng rác (03 tháng hoặc 06 tháng/lần).
- Nếu Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quyết định mới về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thay thế cho quyết định hiện hành.

2. Hình thức thanh toán

Bên A thanh toán (chuyển khoản) Cho bên B 100% giá trị hợp đồng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính.

Điều 4: Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên**1. Trách nhiệm và quyền hạn bên A**

- Tập trung rác đúng giờ; sắp xếp bố trí vị trí để rác tập trung tạo điều kiện cho xe vào lấy rác thuận tiện.
- Thanh toán tiền hợp đồng cho bên B đúng thời gian quy định tại điều 2, trường hợp thanh toán quá thời hạn nêu trên, bên A sẽ chịu mức phạt 1% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm trễ thanh toán, đồng thời bên B ngưng thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt.
- Bên A có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên B nếu ngưng sử dụng dịch vụ. Thời hạn thông báo: trước ngày 15 của tháng liền kề trước tháng sẽ ngưng thu gom. Nếu bên B không nhận được thông báo thì bên A phải chịu đóng khoản tiền thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt của tháng đó sau khi đã xuất hóa đơn.

2. Trách nhiệm và quyền hạn bên B

- Đảm bảo thu gom rác theo thời gian qui định thống nhất giữa 02 Bên, không để tình trạng rác ứ đọng làm mất vệ sinh. Trường hợp bất khả kháng do xe hư, bên B có thể chậm thu gom, nhưng tối đa không quá 03 ngày.



- Chỉ thu gom rác sinh hoạt, trong trường hợp rác xây dựng, công kênh thì có thỏa thuận báo giá thu gom riêng. Từ chối không thu gom rác thải độc hại, rác thải công nghiệp.

Điều 5: Điều khoản chung

1. Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, nếu có phát sinh ngoài qui định của hợp đồng thì 02 Bên cùng thỏa thuận để cùng thống nhất giải quyết.

2. Trường hợp 02 Bên không tự giải quyết được thì đưa ra Tòa Án Nhân Dân Tỉnh Đồng Tháp giải quyết theo Luật quy định. Mọi phán quyết của Tòa Án được coi như cơ sở để hai Bên cùng chấp hành thực hiện, phí tòa án do bên thua chịu.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản và hợp đồng tự thanh lý khi hết hạn và các Bên đã nghiệm thu công việc cũng như thực hiện hoàn thành các quyền và nghĩa vụ với nhau.



Huỳnh Đức Trung



Nguyễn Văn Hậu

Long An, ngày 11 tháng 07 năm 2024

Lô 04HG-1, Đường dọc kênh
Ranh, KCN Xuyên Á, ấp Tràm
Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện
Đức Hòa, tỉnh Long An

**HỢP ĐỒNG KINH TẾ
(Số: *M.T.A.*/2024/XLCT)
(Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)**

- Căn cứ bộ luật dân sự (sửa đổi) và luật Thương mại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua ngày 14/06/2005 tại kỳ họp thứ 7 – Quốc hội khóa XI.
- Căn cứ luật Bảo Vệ Môi Trường có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2006 được quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005.
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX cấp lần 5 ngày 11/01/2022, do Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường cấp cho Công ty Cổ Phần Công Nghệ Môi Trường Trái Đất Xanh.
- Căn cứ nhu cầu của CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN.
- Căn cứ chức năng & điều kiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác công nghiệp và chất thải nguy hại của Công ty Cổ Phần Công Nghệ Môi Trường Trái Đất Xanh.

Hôm nay, ngày 11 tháng 07 năm 2024 chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH
Địa chỉ: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
Điện thoại: 072. 3758858 Fax: 072. 3758828
Mã số thuế: 1101404258
Tài khoản: 118492999. Tại Ngân hàng Á Châu, Chi nhánh Phú Lâm, TP.HCM.
Người đại diện: **ĐỖ HUY LỰC** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN
Địa chỉ: Quốc Lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: 02773.891166 Fax: 02773.891062
Mã số thuế: 1400112623
Người đại diện: Ông **HUỖNH ĐỨC TRUNG** Chức vụ: **Giám đốc HSE**

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với các điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

1.1 Bên B đồng ý cho Bên A làm đối tác trong việc thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất của bên B.

Bên A thu gom chất thải nguy hại tại khu lưu giữ chất thải của Bên B và vận chuyển chất thải đến nhà máy xử lý của bên A, tại Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp Trái đất xanh.; Địa chỉ: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, để tiến hành xử lý tiêu hủy toàn bộ chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

ĐIỀU 2: GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

2.1 Các địa điểm thu gom chất thải:

1. Xí nghiệp đông lạnh thủy sản số I (XN 1) tọa lạc tại Quốc lộ 30, phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	Rắn	9	08 02 04
2	Vật liệu cách nhiệt	Rắn	20	11 06 01
3	Phế thải kim loại nhiễm thành phần nguy hại.	Rắn	15	11 04 01
4	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	26	16 01 13
5	Bao bì mềm thải	Rắn	35	18 01 01
6	Bao bì cứng thải	Rắn	130	18 01 03
7	Giẻ lau bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	15	18 02 01
8	Hoá chất phòng thí nghiệm	Lỏng	19	19 05 02
9	Pin/ắc quy chì thải	Rắn	20	19 06 01
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	10	12 01 04
11	Chất thải lây nhiễm	Rắn	5	13 01 01
12	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	450	17 02 03
Tổng số lượng: 754 kg/năm				

2. Xí nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh số II (XN 2) tọa lạc tại Quốc lộ 30, phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	Rắn	6	08 02 04
2	Vật liệu cách nhiệt	Rắn	10	11 06 01
3	Phế thải kim loại nhiễm thành phần nguy hại.	Rắn	10	11 04 01
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	4	16 01 06
5	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	9	16 01 13
6	Bao bì mềm thải	Rắn	25	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	90	18 01 03

8	Giẻ lau bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	9	18 02 01
9	Hoá chất phòng thí nghiệm	Lỏng	11	19 05 02
10	Pin/ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
11	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	5	12 01 04
12	Chất thải lây nhiễm	Rắn	2	13 01 01
13	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	350	17 02 03
Tổng số lượng: 541 kg/năm				

3. Xí nghiệp đông lạnh III (XN3) tọa lạc tại Quốc lộ 30, phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	Rắn	20	08 02 04
2	Phế thải kim loại nhiễm thành phần nguy hại.	Rắn	40	11 04 01
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	25	16 01 06
4	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	25	16 01 13
5	Bao bì mềm thải	Rắn	50	18 01 01
6	Bao bì cứng thải	Rắn	300	18 01 03
7	Giẻ lau bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	30	18 02 01
8	Hoá chất phòng thí nghiệm	Lỏng	50	19 05 02
9	Pin/ắc quy chì thải	Rắn	50	19 06 01
10	Chất thải lây nhiễm	Rắn	10	13 01 01
11	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	1200	17 02 03
Tổng số lượng: 1,800 kg/năm				

4. Xưởng Cơ điện tọa lạc tại Lô CN1-3, Khu công nghiệp Trần Quốc Toản, Quốc lộ 30, phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	4	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	1	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	1	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	4	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 15 kg/năm				

5. Vùng nuôi Tân Hồng tọa lạc tại Ấp Rọc Muông, Tân Công Chí, Tân Hồng, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	4	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	1	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	1	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	4	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 15 kg/năm				

6. Vùng nuôi Tân Hồng 1 tọa lạc tại ấp Gò Da, xã Bình Phú, huyện Tân Hồng, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	10	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	3	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	5	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	10	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 33 kg/năm				

7. Vùng nuôi Bình Thạnh 1 tọa lạc tại ấp Bình Tân, Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	4	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	2	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	2	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	3	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 16 kg/năm				

8. Vùng nuôi Bình Thạnh tọa lạc tại ấp Bình Tân, Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp.

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	10	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	5	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	5	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	3	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	4	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	6	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 34 kg/năm				

9. Vùng nuôi Tân Khánh Trung tọa lạc tại ấp Tân Bình, Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	20	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	5	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	5	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	3	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1,5	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	5	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	10	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 49,5 kg/năm				

10. Trại giống, ương, nuôi cá tra Bình Thạnh 2 tọa lạc tại Ấp Bình Tân, Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	10	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	3	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	2	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	5	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	13	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 36 kg/năm				

11. Vùng nuôi Tân Hòa tọa lạc tại Ấp Tân Bình Thượng, Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	10	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	3	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	5	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	15	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 38 kg/năm				

12. Vùng nuôi Tân Thuận Tây tọa lạc tại ấp Tân Hậu, Tân Thuận Tây, Tp Cao Lãnh, Đồng Tháp.

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	10	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	3	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	5	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	10	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 33 kg/năm				

13. Vùng nuôi Tân Thuận Đông tọa lạc tại ấp Đông Định, Tân Thuận Đông, Tp Cao Lãnh, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn	Lỏng	12	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	3	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	3	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1,5	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	5	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	15	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 40 kg/năm				

14. Vùng nuôi Mỹ Xương tọa lạc tại tọa lạc tại ấp Mỹ Hưng Hòa, Xã Mỹ Xương, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	25	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	2	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1,5	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	4	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	15	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 51,5 kg/năm				

15. Vùng nuôi Tịnh Thới tọa lạc tại Ấp Tịnh Mỹ, Tịnh Thới, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	4	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	2	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	2	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	3	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 16 kg/năm				

16. Vùng nuôi Mỹ Hiệp khu I tọa lạc tại ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, An Giang

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	2	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	2	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	2	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	2	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	3	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 14 kg/năm				

17. Vùng nuôi Mỹ Hiệp khu II tọa lạc tại ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, An Giang

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	3	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	3	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	3	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	4	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	6	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 22 kg/năm				

18. Vùng nuôi Chợ Mới tọa lạc tại xã Long Giang + xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	3	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	3	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	3	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	6	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	16	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 34 kg/năm				

19. Vùng nuôi Phú Bình tọa lạc tại ấp Phú Bình, xã Vĩnh Bình, huyện Chợ Lách, Bến Tre

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	10	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	3	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	3	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	1,5	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	10	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	15	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 44,5 kg/năm				

20. Vùng nuôi Tân Hưng tọa lạc tại xã Vĩnh Lợi và xã Vĩnh Châu A, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An

STT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	30	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	Rắn	8	18 02 01
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Rắn	7	16 01 13
4	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
5	Hộp mực in thải	Rắn	2	08 02 04
6	Bao bì mềm thải	Rắn	20	18 01 01
7	Bao bì cứng thải	Rắn	40	18 01 03
Tổng lượng chất thải: 117 kg/năm				

Ghi chú:

- Một năm xử lý 2 lần (06 tháng/1 lần);
- CTNH đã được lưu trữ và phân loại theo đúng quy định.

2.2 Đơn giá cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải của 20 cơ sở phát sinh chất thải thuộc công ty là: **62.000.000 đồng/năm**, với khối lượng chất thải nguy hại không vượt quá **3703.5 kg/năm**. Với mỗi kg khối lượng vượt quá **3703.5 kg** được tính theo đơn giá 30.000 đồng/kg.

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

Sau mỗi đợt thu gom và hoàn thành xử lý chất thải cho bên B, thì bên A sẽ tiến hành bàn giao chứng từ theo quy định và hóa đơn cho bên B để tiến hành thanh toán theo từng đợt.

2.3 Giá trên bao gồm chi phí thu gom, bóc xếp, vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, xử lý chất thải nguy hại.

2.4 Đơn giá trên sẽ thay đổi khi có quy định mới và có sự thỏa thuận bằng văn bản trên cơ sở pháp lý giữa hai bên.

2.5 Hình thức thanh toán: Bên B thanh toán cho Bên A bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt, sau 10 ngày khi bên B nhận được bộ chứng từ và hóa đơn tài chính hợp lệ của Bên A.

2.6 Nếu quá thời hạn trên mà Bên B không thanh toán cho Bên A, Bên B phải thanh toán với mức lãi suất theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của ngân hàng Nhà Nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU 3: THỜI HẠN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG.

3.1. Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy chất thải nguy hại có hiệu lực một năm kể từ ngày **11/07/2024** đến ngày **10/07/2025**.

3.2. Một tháng trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên sẽ thỏa thuận lại việc thanh lý hoặc gia hạn hợp đồng mới.

ĐIỀU 4:

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN.

4.1 Trách nhiệm của Bên A.

- Trong quá trình thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại Bên A phải tuyệt đối tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.
- Cán bộ, nhân viên của Bên A khi vào làm việc trong khu vực của Bên B phải chấp hành nội quy và mọi chỉ dẫn của người đại diện bên B.
- Có trách nhiệm ký vào biên bản xác nhận khối lượng để làm cơ sở thanh toán.
- Xác nhận chứng từ CTNH và xuất hóa đơn tài chính cho Bên B, sau mỗi lần xử lý chất thải.
- Xe vận chuyển có chức năng vận chuyển CTNH được Bộ TNMT cấp phép.

4.2 Trách nhiệm của Bên B.

- Bên B tạo điều kiện thuận lợi cho bên A trong mỗi lần thu gom chất thải nguy hại của bên B và bố trí điểm lấy chất thải ở vị trí xe ra vào thuận tiện.
- Bên B phải cử người hướng dẫn và cùng đại diện Bên A giám sát quá trình thu gom để đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường.
- Sau mỗi lần thu gom chất thải, đại diện hai bên phải cùng ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán.
- Chịu trách nhiệm thanh toán cho bên A đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 2 của Hợp Đồng này.

ĐIỀU 5:

ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

5.1 Hai bên có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng này, không được tự ý thay đổi, khi chưa có sự đồng ý của bên kia. Nếu bên nào vi phạm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật hiện hành Việt Nam.

5.2 Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày.

5.3 Sau 06 (sáu) tháng kể từ ngày ký hợp đồng, Bên B không giao chất thải nguy hại cho Bên A xử lý, thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý (Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực).

5.4 Hai Bên chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi. Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau thương lượng giải quyết được sẽ được đưa ra tòa án cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án là quyết định cuối cùng để hai bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí tòa án do bên có lỗi chịu.

Mọi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai bên.

Hợp đồng này được lập thành 05 (năm) bản và có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 (hai) bản, bên B giữ 03 (ba) bản để làm cơ sở thực hiện.



ĐẠI DIỆN BÊN B

HUỲNH ĐỨC TRUNG



ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐỖ HUY LỰC

SƠ ĐỒ VÙNG NUÔI MỸ HIỆP 1

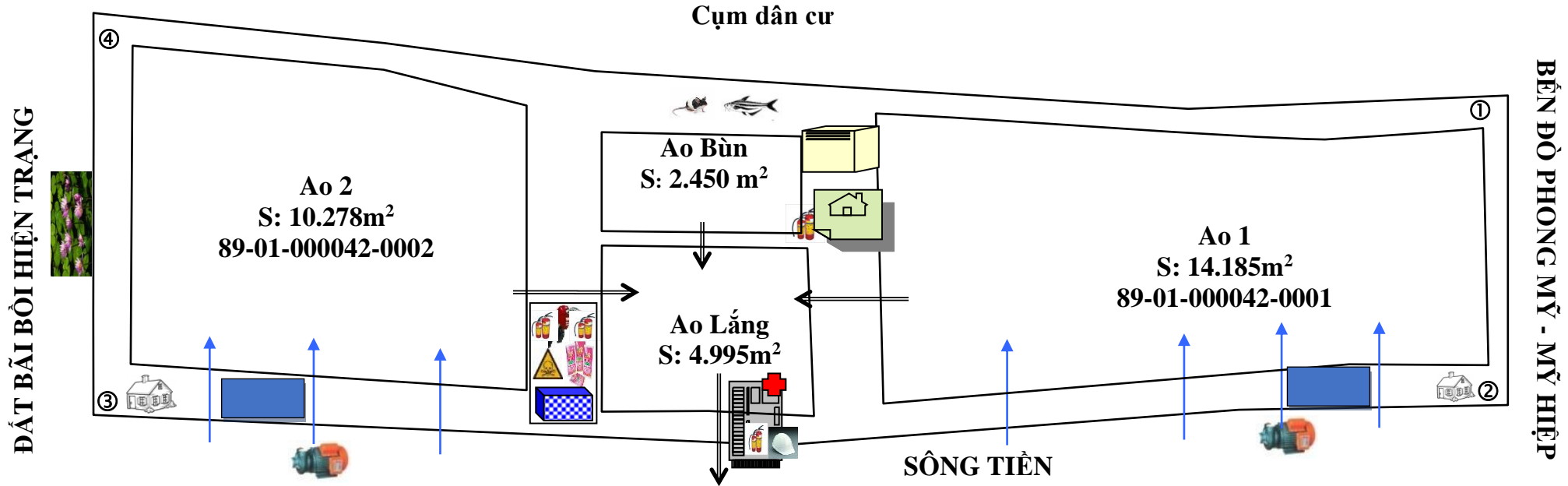
ĐỊA CHỈ: ÁP TÂY THƯỢNG, XÃ MỸ HIỆP, HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Tổng diện tích: 39.833 m²; Tổng diện tích mặt nước nuôi: 24.463 m²; Diện tích ao xử lý nước thải: 4.995 m²; Diện tích ao bùn: 2.450 m²

Số hiệu: SĐVN

Lần cập nhật: 01

Ngày cập nhật: 03/01/2024



	Văn phòng		Kho thuốc		Vùng đệm thực vật
	Kho thức ăn		Kho vôi		Bình phòng cháy chữa cháy
	Kho chất thải độc hại		Kho thiết bị		Hồ chôn chuột
	Kho nhiên liệu		Tủ thuốc y tế		Điểm xử lý cá chết
	Bảo hộ lao động		Máy bơm	Tọa độ GPS ① 10°30'48.3"N 105°33'08.4"E ② 10°30'49.3"N 105°33'10.0"E ③ 10°30'36.8"N 105°33'16.1"E ④ 10°30'35.4"N 105°33'13.5"E	
	Nhà ăn		Cấp nước		
	Chòi canh		Thoát nước		

Người cập nhật: _____ Người Duyệt: _____

Trương Hồng Đình Huỳnh Thị Hồng Diễm